



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 68

Ngày 15 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 27-11-2013 - Quyết định số 53/2013/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp thực hiện Nghị định số 56/2012/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ giữa Ủy ban nhân dân thành phố với Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố. 2

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

SỞ XÂY DỰNG

- 19-11-2013 - Công văn số 9918/SXD-QLVFXD v/v hướng dẫn công tác quản lý chất lượng, sử dụng VLXD trong công trình xây dựng. 12

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ****ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 53/2013/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2013***QUYẾT ĐỊNH****Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện Nghị định số 56/2012/NĐ-CP
ngày 16 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ giữa Ủy ban nhân dân
thành phố với Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bình đẳng giới ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 56/2012/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định trách nhiệm của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp trong việc bảo đảm cho các cấp Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tham gia quản lý nhà nước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 922/TTr-SNV ngày 14 tháng 11 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp thực hiện Nghị định số 56/2012/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ giữa Ủy ban nhân dân thành phố với Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố.

Điều 2. Giao Giám đốc các Sở, ban, ngành phối hợp với Hội Liên hiệp phụ nữ

thành phố triển khai thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 56/2012/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định trách nhiệm của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp trong việc bảo đảm cho các cấp Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tham gia quản lý nhà nước và quy định tại Quyết định này.

Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện chỉ đạo việc xây dựng và ban hành Quy chế phối hợp thực hiện Nghị định số 56/2012/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ trên địa bàn quận, huyện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố, Thủ trưởng các ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Hoàng Quân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Phối hợp thực hiện Nghị định số 56/2012/NĐ-CP
ngày 16 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ giữa Ủy ban nhân dân
thành phố với Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 53/2013/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định mối quan hệ công tác phối hợp giữa Ủy ban nhân dân thành phố và các Sở, ban, ngành thành phố với Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố trong việc bảo đảm cho Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố tham gia quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

1. Mối quan hệ công tác giữa Ủy ban nhân dân thành phố và các Sở, ban, ngành thành phố với Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố là mối quan hệ phối hợp trên nguyên tắc tạo điều kiện để cùng thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mỗi cơ quan theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân thành phố và các Sở, ban, ngành thành phố tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế, kinh phí, phương tiện để Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố tham gia quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện các hoạt động có liên quan đến phụ nữ, trẻ em và bình đẳng giới trên địa bàn thành phố.

Điều 3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân thành phố

1. Mời Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố:

a) Tham gia thảo luận hoặc gửi dự thảo văn bản để Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố góp ý kiến khi xây dựng, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, trật tự an toàn xã hội tại thành phố liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của phụ nữ, trẻ em và bình đẳng giới theo quy định của pháp luật.

b) Tham gia với Hội đồng phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật thành

phổ tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật với nhiều hình thức đa dạng, phù hợp với các đối tượng phụ nữ, trẻ em và vấn đề bình đẳng giới.

c) Tham gia là thành viên chính thức trong các tổ chức tư vấn (Hội đồng, Ủy ban, Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý...) liên quan đến phụ nữ, trẻ em và bình đẳng giới trên các lĩnh vực.

d) Tham gia các đoàn kiểm tra, giám sát của tổ chức tư vấn cấp thành phố về những vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của phụ nữ, trẻ em, bình đẳng giới, phòng, chống bạo lực gia đình và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.

2. Phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố tổ chức các cuộc họp, đối thoại với cán bộ, hội viên phụ nữ để thu thập ý kiến về tình hình thực hiện chủ trương, luật pháp, chính sách; nghiên cứu, xem xét và xử lý các hành vi vi phạm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của phụ nữ, trẻ em và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố về cơ chế, chính sách, hỗ trợ kinh phí, điều kiện và phương tiện làm việc, các hoạt động gây quỹ Hội, tổ chức sản xuất, dịch vụ, hỗ trợ phụ nữ giải quyết những vấn đề xã hội liên quan đến sự tiến bộ và bình đẳng của phụ nữ phù hợp với luật pháp, chính sách của Nhà nước.

4. Chỉ đạo các tổ chức tư vấn (Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý, Hội đồng, Ủy ban...) và các Sở, ban, ngành thành phố tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị định số 56/2012/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn thành phố và Quy chế phối hợp này.

Điều 4. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành thành phố

1. Mời Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố:

a) Tham gia xây dựng cơ chế, chính sách, các văn bản quy phạm pháp luật, các chương trình, đề án, dự án liên quan đến quyền, lợi ích của phụ nữ, trẻ em; các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội thuộc chức năng quản lý theo quy định của pháp luật.

b) Tham gia các hoạt động trợ giúp pháp lý liên quan đến phụ nữ, trẻ em và vấn đề bình đẳng giới do Sở, ngành tổ chức.

c) Tham gia các đoàn kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về phụ nữ, trẻ em, phòng, chống bạo lực gia đình và bình đẳng giới trong các lĩnh vực có liên quan.

2. Tạo điều kiện để Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố tham gia quản lý nhà nước

và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều 29, 30 của Luật Bình đẳng giới và Điều 33, 34 của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình.

3. Ngoài quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này, Thủ trưởng các đơn vị Lực lượng Vũ trang thành phố (Công an thành phố, Sở Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy, Bộ Tư lệnh thành phố, Bộ đội Biên phòng thành phố) có chế độ hỗ trợ về kinh phí, điều kiện và phương tiện làm việc, các hoạt động gây quỹ, hỗ trợ nữ cán bộ, công chức cơ quan, đơn vị giải quyết những vấn đề xã hội liên quan đến sự tiến bộ và bình đẳng của phụ nữ phù hợp với luật pháp, chính sách của Nhà nước.

4. Ngoài các nội dung quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này Giám đốc các Sở, ban, ngành liên quan đến phong trào phụ nữ và hoạt động Hội thành phố tạo điều kiện thuận lợi để Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố tham gia quản lý nhà nước trong việc triển khai, thực hiện các chương trình, đề án, dự án liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của phụ nữ, trẻ em; các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội thuộc chức năng quản lý của Sở, ngành trong từng giai đoạn theo quy định của pháp luật:

a) Sở Thông tin và Truyền thông: Tăng cường phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố triển khai, thực hiện Chương trình Đào tạo trực tuyến về kỹ năng công tác xã hội cho cán bộ Hội các cấp đảm bảo tiến độ, hiệu quả; chỉ đạo các phương tiện thông tin đại chúng thành phố tăng cường chất lượng, nội dung tin, bài về phong trào phụ nữ và hoạt động Hội thành phố, giáo dục giá trị truyền thống của phụ nữ Việt Nam, nêu gương người tốt, việc tốt; phê phán những biểu hiện phân biệt đối xử với phụ nữ; chỉ đạo, triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch thực hiện Tiêu Đề án 3, Đề án 343 của Chính phủ về “Tuyên truyền, giáo dục phẩm chất đạo đức phụ nữ Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước” trong các cơ quan thông tin đại chúng; nghiên cứu, đổi mới nội dung phát sóng chuyên mục “Phụ nữ và cuộc sống” của Đài Truyền hình thành phố; chuyên mục “Chương trình phát thanh phụ nữ” của Đài Tiếng nói nhân dân thành phố.

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Tăng cường phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố triển khai, thực hiện bình đẳng giới trên các lĩnh vực lao động, việc làm; thực hiện có hiệu quả Đề án “Hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2010 - 2015” và Chương trình liên tịch triển khai nhân rộng mô hình Hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng cho người hoàn lương và phụ nữ bị buôn bán trên địa bàn thành phố giai đoạn 2011 - 2015.

c) Sở Giáo dục và Đào tạo: Tăng cường phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ

thành phố triển khai thực hiện có hiệu quả Tiểu Đề án 2, Đề án 343 của Chính phủ về “Tuyên truyền, giáo dục phẩm chất đạo đức phụ nữ Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước” trong hệ thống các trường học (giai đoạn 2010 - 2015); Đề án 704 của Chính phủ về “Giáo dục 5 triệu bà mẹ nuôi dạy con tốt” gắn với cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”; Kế hoạch phối hợp phổ biến kiến thức và bồi dưỡng nâng cao kỹ năng cho người nuôi, giữ trẻ tại các nhóm trẻ gia đình ở cộng đồng dân cư giai đoạn 2013 - 2016 trên địa bàn quận Bình Tân và quận Thủ Đức; phong trào thi đua Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực.

d) Sở Y tế: Tăng cường phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố tổ chức các hoạt động truyền thông lồng ghép các Chương trình mục tiêu quốc gia về dân số - kế hoạch hóa gia đình; dinh dưỡng; an toàn vệ sinh thực phẩm; phòng, chống HIV/AIDS; triển khai thực hiện có hiệu quả cuộc vận động “Phụ nữ cả nước thực hiện an toàn vệ sinh thực phẩm vì sức khỏe gia đình và cộng đồng”.

đ) Sở Tư pháp: Chủ trì xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình phối hợp giữa Sở Tư pháp và Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố về việc đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý, tư vấn pháp luật cho phụ nữ, hòa giải ở cơ sở và lồng ghép giới trong xây dựng pháp luật giai đoạn 2013 - 2017 trên địa bàn thành phố; hỗ trợ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của Trung tâm Tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài theo Nghị định số 24/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và Gia đình về quan hệ hôn nhân, gia đình có yếu tố nước ngoài.

e) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Chủ trì, phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố triển khai, thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Chương trình phối hợp về việc đẩy mạnh công tác vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững giai đoạn 2012 - 2015; phong trào thể dục thể thao “Mỗi hội viên chọn 1 môn thể thao thích hợp”; lồng ghép tuyên truyền 6 tiêu chí xây dựng người phụ nữ Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước với các tiêu chuẩn Gia đình văn hóa và các danh hiệu văn hóa của khu dân cư trên địa bàn thành phố.

g) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì, phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố xây dựng Kế hoạch tiếp tục thực hiện Đề án Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho người dân ở nông thôn giai đoạn 2013 - 2016 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; tiếp tục phối hợp thực hiện có hiệu quả Chương trình Xây dựng nông thôn mới; Chương trình vệ sinh môi trường nông thôn; Đề án “Đào

tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”; phối hợp thực hiện công trình Đại hội Phụ nữ thành phố nhiệm kỳ 2011 - 2016 về xây dựng mảng cây xanh tại 100% hộ gia đình ở 5 huyện ngoại thành.

h) Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình liên tịch về Phát huy vai trò phụ nữ trong tham gia bảo vệ môi trường, phục vụ phát triển bền vững giai đoạn 2012 - 2016; kế hoạch thực hiện Dự án “Tuyên truyền, vận động các hộ gia đình sống dọc tuyến kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè và vùng lân cận tham gia giữ gìn dòng kênh xanh, phục vụ phát triển bền vững” tại các quận 1, 3, Bình Thạnh, Phú Nhuận, Tân Bình.

i) Sở Khoa học và Công nghệ: Phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố triển khai có hiệu quả Đề tài nghiên cứu khoa học về giới năm 2013 do Câu lạc bộ Nữ trí thức thành phố thực hiện: “Năng lực chuyên môn và quản lý của nữ trí thức trong độ tuổi từ 55 đến 60 tại thành phố Hồ Chí Minh” và các Đề tài nghiên cứu khoa học khác liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của phụ nữ, trẻ em và bình đẳng giới.

k) Sở Công Thương: Chủ trì, phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố triển khai, thực hiện có hiệu quả cuộc vận động Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam, phong trào “Người kinh doanh mới” trong tiểu thương; tăng số lượng Cửa hàng liên kết Hội Phụ nữ - Co.op tham gia có hiệu quả Chương trình bình ổn thị trường của thành phố hàng năm; tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng kinh doanh cho tiểu thương và nữ doanh nhân.

l) Công an thành phố: Phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố triển khai, thực hiện có hiệu quả Nghị quyết liên tịch số 01/NQLT-BCA-HLHPNVN về quản lý, giáo dục con em trong gia đình không phạm tội và tệ nạn xã hội và các chương trình khác nhằm góp phần đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn thành phố.

m) Bộ đội Biên phòng thành phố: Phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố đẩy mạnh Chương trình phối hợp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng an ninh và thực hiện tốt công tác hậu phương quân đội, tăng cường các hoạt động kết nghĩa, thăm hỏi các đơn vị biên phòng, quân đội tại địa phương; thực hiện có hiệu quả Chương trình phối hợp hoạt động Vận động phụ nữ tham gia xây dựng và bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới, hải đảo giữa Bộ đội Biên phòng thành phố và Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố giai đoạn 2012 - 2017.

n) Sở Tài chính: Bảo đảm nguồn kinh phí thực hiện các kế hoạch, chương trình,

đề án, dự án liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của phụ nữ, trẻ em được bố trí từ ngân sách nhà nước trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của các cơ quan, tổ chức.

5. Các cơ quan, tổ chức được phân công chủ trì thực hiện nhiệm vụ cụ thể quy định trong Quy chế phối hợp này có trách nhiệm lập dự toán kinh phí, gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán ngân sách hàng năm theo quy định.

Điều 5. Trách nhiệm của Sở Nội vụ, Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố

1. Trách nhiệm của Sở Nội vụ:

a) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các Sở, ban, ngành thành phố và Ủy ban nhân dân quận, huyện thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 3, 4 Nghị định số 56/2012/NĐ-CP của Chính phủ;

b) Chủ trì, phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố kiểm tra, giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị định số 56/2012/NĐ-CP của Chính phủ tại các Sở, ban, ngành thành phố và Ủy ban nhân dân quận, huyện.

2. Trách nhiệm của Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố:

a) Cử đại diện tham gia các hoạt động quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật;

b) Chủ động, nghiên cứu, đề xuất, kiến nghị các biện pháp, chính sách liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của phụ nữ, trẻ em, gia đình và bình đẳng giới; cung cấp kịp thời các thông tin liên quan đến phụ nữ, trẻ em và bình đẳng giới;

c) Phối hợp chặt chẽ với các Sở, ban, ngành thành phố và Ủy ban nhân dân quận, huyện trong việc thực hiện trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bình đẳng giới;

d) Thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và trách nhiệm của các cấp Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam;

đ) Hướng dẫn, hỗ trợ các cấp Hội Liên hiệp Phụ nữ trên địa bàn thành phố thực hiện có hiệu quả Nghị định số 56/2012/NĐ-CP của Chính phủ; tăng cường giám sát và phản biện xã hội đối với việc xây dựng và thực hiện các chính sách liên quan đến phụ nữ và trẻ em; chủ động phối hợp với các cấp chính quyền, ban, ngành, đoàn thể, địa phương phát hiện và giải quyết các nguyên nhân dẫn đến bạo lực gia đình, ly hôn, ly thân, buôn bán phụ nữ và trẻ em, hôn nhân có yếu tố nước ngoài thiếu lành mạnh, xâm hại tình dục trẻ em, bất bình đẳng giới;

e) Tuyên truyền, giáo dục, vận động cán bộ, hội viên, phụ nữ chấp hành và thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, hưởng ứng các phong trào thi đua do Ủy ban nhân dân thành phố đề ra;

g) Vận động phụ nữ phấn đấu vượt mọi khó khăn, cải thiện kinh tế gia đình, góp phần tích cực trong thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, chương trình giảm nghèo, tặng hộ khá thành phố, chương trình xây dựng nông thôn mới, chương trình giảm thiểu ô nhiễm môi trường, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân;

h) Tham gia xây dựng kế hoạch đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho hệ thống chính trị của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 - 2015, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cán bộ Hội về quản lý nhà nước, kiến thức pháp luật, chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao trình độ, năng lực về mọi mặt, phát huy tốt vai trò tham mưu của tổ chức Hội.

Điều 6. Chế độ làm việc giữa Ủy ban nhân dân thành phố và Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố

1. Định kỳ hàng năm, lãnh đạo Ủy ban nhân dân thành phố làm việc với Ban Thường vụ Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố để kiểm điểm, đánh giá tình hình thực hiện chế độ, chính sách và những kiến nghị, đề xuất về các vấn đề liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của phụ nữ, trẻ em và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; đồng thời thảo luận và xây dựng kế hoạch phối hợp cho các hoạt động trong năm tiếp theo.

2. Định kỳ làm việc giữa Ủy ban nhân dân thành phố và Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố về tình hình thực hiện nội dung phối hợp hàng năm, gồm các nội dung cụ thể:

- Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố báo cáo với Ủy ban nhân dân thành phố tình hình hoạt động Hội và phong trào phụ nữ thành phố; tâm tư, nguyện vọng, dư luận của các tầng lớp phụ nữ qua việc triển khai thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

- Kiểm điểm việc thực hiện quy chế và Kế hoạch phối hợp hàng năm giữa Ủy ban nhân dân thành phố và Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố.

- Ủy ban nhân dân thành phố thông báo tình hình kinh tế - xã hội của thành phố và giải quyết những kiến nghị do Ban Thường vụ Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố đề xuất.

3. Tổ chức sơ kết, tổng kết:

Hai năm một lần, Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức Hội nghị sơ kết ở cấp thành phố và 5 năm một lần tiến hành việc tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Nghị định trong toàn thành phố và gửi báo cáo sơ, tổng kết về Bộ Nội vụ, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam theo quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Hoàng Quân

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**SỞ XÂY DỰNG**

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 9918/SXD-QLVLXD
V/v hướng dẫn công tác quản lý
chất lượng, sử dụng VLXD
trong công trình xây dựng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 11 năm 2013

Kính gửi: Các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, doanh nghiệp xây dựng
và vật liệu xây dựng hoạt động trên địa bàn thành phố
Hồ Chí Minh.

Nhằm phổ biến và hướng dẫn các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực vật liệu xây dựng (VLXD) đến các chủ đầu tư, các tư vấn, các doanh nghiệp hoạt động xây dựng và sản xuất, kinh doanh VLXD trên địa bàn TPHCM; ngày càng quản lý, kiểm soát chặt chẽ chất lượng VLXD do các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, lưu thông trên thị trường và đưa vào sử dụng trong công trình xây dựng theo đúng tinh thần của Chỉ thị số 23/2011/CT-UBND ngày 12/7/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố;

Nhằm tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và VLXD hiểu rõ ý nghĩa và các nội dung cần thực hiện trong công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD và sử dụng trong công trình xây dựng theo đúng quy định pháp luật, đặc biệt là đối với các loại VLXD thuộc danh mục quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa VLXD và các loại vật liệu xây không nung (VLXKN); đồng thời, để đẩy mạnh ứng dụng vật liệu mới, thân thiện với môi trường, góp phần nâng cao chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn thành phố theo hướng phát triển bền vững;

Sở Xây dựng hướng dẫn một số nội dung chủ yếu liên quan đến công tác quản lý chất lượng và sử dụng VLXD trong công trình xây dựng phù hợp với quy định trên địa bàn thành phố:

A. Phần giới thiệu:

I. Giải thích từ ngữ:

1. Sản phẩm là kết quả của quá trình sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ nhằm mục đích kinh doanh hoặc tiêu dùng (*khoản 1 Điều 3 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa*).

2. Hàng hóa là sản phẩm được đưa vào thị trường, tiêu dùng thông qua trao đổi, mua bán, tiếp thị (*khoản 2 Điều 3 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa*).

3. Sản phẩm, hàng hóa VLXD có khả năng gây mất an toàn (sau đây gọi là sản phẩm, hàng hóa VLXD nhóm 2) là sản phẩm, hàng hóa VLXD trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, sử dụng trong công trình xây dựng có tiềm ẩn nguy cơ gây hại cho người và công trình xây dựng, cho môi trường xung quanh (*khoản 3 Điều 3 - Thông tư số 21/2010/TT-BXD ngày 16/11/2010 của Bộ Xây dựng*).

Hiện nay, Bộ Xây dựng đã ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa VLXD, mã số QCVN 16:2011/BXD, bao gồm 06 nhóm sản phẩm, hàng hóa nhóm 2: Nhóm sản phẩm clanhke xi măng và xi măng; nhóm sản phẩm kính xây dựng; nhóm sản phẩm phụ gia cho xi măng và bê tông; nhóm sản phẩm vật liệu xây dựng chứa sợi vô cơ, sợi hữu cơ tổng hợp, sản phẩm hợp kim nhôm và sản phẩm trên cơ sở gỗ; nhóm sản phẩm sơn, vật liệu chống thấm, vật liệu xam khe; nhóm sản phẩm gạch ốp lát.

Ngoài ra, Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép làm cốt bê tông QCVN 7:2011/BKHCN.

4. Sản xuất là các phương thức để tạo ra hàng hóa bao gồm khai thác, ..., chế tạo, chế biến, gia công hay lắp ráp (*khoản 9 Điều 3 - Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20/02/2006 của Chính phủ*).

Một số công đoạn gia công, chế biến giản đơn không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa như: Sơn, chia cắt ra từng phần, lắp ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh, trộn đơn giản các sản phẩm, kể cả các thành phần khác nhau, nếu một hay nhiều thành phần cấu thành của hỗn hợp không đáp ứng điều kiện đã quy định để có thể được coi như có xuất xứ tại nơi thực hiện việc này (*Điều 9 - Nghị định số 19/2006/NĐ-CP*).

5. Lô sản phẩm là tập hợp một loại sản phẩm có cùng thông số kỹ thuật và được sản xuất cùng một đợt trên cùng một dây chuyền công nghệ (*mục 3 - QCVN 16:2011/BXD*).

6. Lô hàng hóa là tập hợp một loại sản phẩm được xác định về số lượng, có cùng nội dung ghi nhãn, do một tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu tại cùng một địa điểm được phân phối, tiêu thụ trên thị trường (*mục 3 - QCVN 16:2011/BXD*).

7. Mẫu điển hình của sản phẩm, hàng hóa là mẫu đại diện cho một kiểu, loại cụ thể của sản phẩm, hàng hóa được sản xuất theo cùng một thiết kế, trong cùng một điều kiện và sử dụng cùng loại nguyên vật liệu (*điểm 1.1 khoản 1 mục I Phụ lục II - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ*).

8. Tiêu chuẩn là quy định về đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý dùng làm chuẩn để phân loại, đánh giá sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của các đối tượng này.

Tiêu chuẩn do một tổ chức công bố dưới dạng văn bản để tự nguyện áp dụng (*khoản 1 Điều 3 - Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật*).

9. Tiêu chuẩn cơ sở là tiêu chuẩn do tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp và các cơ quan, tổ chức khác công bố để áp dụng trong các hoạt động của tổ chức đó (*điểm 3.7 khoản 3 mục I - Thông tư số 21/2007/TT-BKHCN ngày 28/9/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ*).

10. Quy chuẩn kỹ thuật là quy định về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý mà sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội phải tuân thủ để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khỏe con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác.

Quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản để bắt buộc áp dụng (*khoản 2 Điều 3 - Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật*).

11. Công bố tiêu chuẩn áp dụng là việc tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thông báo về tiêu chuẩn áp dụng hoặc các đặc tính cơ bản của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường của mình (*khoản 1 Điều 21 - Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ*).

12. Chứng nhận hợp quy là việc xác nhận sản phẩm, hàng hóa VLXD phù hợp

với quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng khi chưa được chuyển thành các quy chuẩn kỹ thuật (*khoản 1 Điều 3 - Thông tư số 21/2010/TT-BXD*).

13. Công bố hợp quy là việc tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm, hàng hóa VLXD phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng khi chưa được chuyển thành các quy chuẩn kỹ thuật (*khoản 2 Điều 3 - Thông tư số 21/2010/TT-BXD*).

14. Tổ chức chứng nhận hợp quy là tổ chức thực hiện việc đánh giá, xác nhận sản phẩm, hàng hóa VLXD phù hợp với các yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng khi chưa được chuyển thành các quy chuẩn kỹ thuật (*khoản 4 Điều 3 - Thông tư số 21/2010/TT-BXD*).

15. Chứng nhận hợp chuẩn là việc xác nhận đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng (*khoản 6 Điều 3 - Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật*).

16. Công bố hợp chuẩn là việc tổ chức, cá nhân tự công bố đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng (*khoản 8 Điều 3 - Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật*).

17. Phương thức đánh giá sự phù hợp:

Việc đánh giá sự phù hợp được thực hiện theo một trong các phương thức sau đây:

- a) Phương thức 1: Thử nghiệm mẫu điển hình;
- b) Phương thức 2: Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy trên thị trường;
- c) Phương thức 3: Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất;
- d) Phương thức 4: Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất và trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất;
- đ) Phương thức 5: Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất;

- e) Phương thức 6: Đánh giá và giám sát hệ thống quản lý;
- g) Phương thức 7: Thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm, hàng hóa;
- h) Phương thức 8: Thử nghiệm hoặc kiểm định toàn bộ sản phẩm, hàng hóa.

(Khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN).

18. Dấu hợp quy là dấu hiệu chứng minh sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Dấu hợp quy được cấp cho sản phẩm, hàng hóa sau khi sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy (*khoản 3 Điều 43 - Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật*).

19. Tài liệu kèm theo sản phẩm, hàng hóa bao gồm kết quả đánh giá sự phù hợp, tài liệu quảng cáo, giới thiệu tính năng, công dụng, đặc tính, hướng dẫn sử dụng sản phẩm, hàng hóa (*khoản 17 Điều 3 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa*).

Và một số thuật ngữ khác quy định trong QCVN 16:2011/BXD.

II. Các lợi ích của việc thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy:

Trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường, ngoại trừ tuân thủ các quy định pháp luật về nhãn hàng hóa, các sản phẩm, hàng hóa VLXD sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu phải đáp ứng các yêu cầu về chất lượng so với tiêu chuẩn đã công bố áp dụng. Các sản phẩm, hàng hóa VLXD nhóm 2 phải bảo đảm chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật.

Việc thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy mang lại nhiều lợi ích cho chính doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, cho người tiêu dùng và cho cả cơ quan quản lý nhà nước, cụ thể:

1. Lợi ích của doanh nghiệp:

- Khi sản phẩm được công bố tiêu chuẩn áp dụng rõ ràng và công bố hợp quy có nghĩa là sản phẩm đó có các chỉ tiêu chất lượng, vệ sinh an toàn đảm bảo phù hợp với quy định trong quy chuẩn kỹ thuật. Điều này tạo nên lòng tin của khách hàng đối với người sản xuất, kinh doanh hoặc nhập khẩu; góp phần nâng cao uy tín của người sản xuất, người nhập khẩu. Vì thế, giúp cho người sản xuất, kinh doanh hoặc nhập khẩu dễ dàng trong việc mở rộng thị trường và thuyết phục khách hàng chấp nhận sản phẩm.

- Việc công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy khẳng định và thể hiện sự tuyên bố với cộng đồng về trách nhiệm của người sản xuất và kinh doanh đối với sản phẩm, hàng hóa.

- Doanh nghiệp thực hiện đầy đủ thủ tục công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy nghĩa là tuân thủ và chấp hành quy định pháp luật trong lĩnh vực mà đơn vị tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Sản phẩm có ưu thế cạnh tranh đối với những sản phẩm cùng loại nhưng chưa được công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy. Chính vì vậy mà việc công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy trở thành công cụ tiếp thị hữu hiệu cho người sản xuất, kinh doanh hoặc nhập khẩu.

- Doanh nghiệp được cơ quan quản lý Nhà nước quảng bá nhãn hiệu, sản phẩm của đơn vị thông qua kênh thông tin của Sở Xây dựng (Sở Xây dựng công bố danh sách các đơn vị thực hiện đăng ký Bản công bố hợp quy trên trang web của Sở Xây dựng). Đồng thời những sản phẩm, hàng hóa này có điều kiện tham gia vào Bảng công bố giá vật liệu xây dựng do Sở Xây dựng ban hành định kỳ hàng tháng. Bảng công bố giá này là cơ sở để các đơn vị tư vấn xây dựng, thi công xây dựng và chủ đầu tư tham khảo để lập dự toán công trình xây dựng.

- Việc công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy tạo điều kiện cạnh tranh một cách công khai, minh bạch giữa các nhà sản xuất, kinh doanh về chất lượng sản phẩm trước người tiêu dùng.

- Đây còn là một cách thức làm chủ và kiểm soát việc sản xuất và kinh doanh, trên cơ sở đó sẽ giúp nhà sản xuất duy trì ổn định chất lượng; cải tiến năng suất; giảm sự lãng phí và giảm tỉ lệ sản phẩm phế phẩm thông qua quá trình duy trì sản xuất, nhập khẩu đảm bảo chất lượng đã công bố.

2. Lợi ích của người tiêu dùng:

- Người tiêu dùng có cơ sở để lựa chọn sản phẩm phù hợp nhu cầu và yên tâm sử dụng vì sản phẩm, hàng hóa được sản xuất hoặc kinh doanh trong điều kiện đảm bảo chất lượng.

- Ngoài ra, người tiêu dùng còn dễ tiếp cận và làm quen với sản phẩm do nhận được thông tin công khai về chất lượng sản phẩm và những nội dung về hướng dẫn sử dụng, bảo quản, các thông tin cảnh báo khi sử dụng ... và nhận biết sản phẩm đạt chất lượng nhanh chóng do có gắn dấu hợp quy.

3. Lợi ích của cơ quan quản lý nhà nước:

- Việc yêu cầu doanh nghiệp chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và đăng ký bản công bố hợp quy là một trong những giải pháp quan trọng trong việc hạn chế nhập siêu thông qua ban hành các hàng rào kỹ thuật trong thương mại, hạn chế một

cách hữu hiệu hàng hóa kém chất lượng của các nước nhập vào Việt Nam và tạo điều kiện để các doanh nghiệp trong nước phát triển sản xuất. Qua đó, cơ quan quản lý nhà nước có cơ sở để quản lý, kiểm tra và giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên thị trường.

- Ngoài ra, cơ quan quản lý nhà nước có nền tảng và thông tin để xây dựng cơ chế và chính sách điều tiết thị trường, tạo điều kiện khuyến khích những sản phẩm, hàng hóa cần được định hướng phát triển và có giải pháp hạn chế những sản phẩm, hàng hóa không phù hợp...

B. Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD lưu thông trên thị trường và sử dụng trong công trình xây dựng:

I. Nội dung quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD:

VLXD là bộ phận cấu thành, góp phần xây dựng các công trình phục vụ cho các mục đích cư trú, trụ sở làm việc, văn hóa, y tế, giáo dục..., đồng thời kiến tạo mỹ quan đô thị và thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của thành phố. Do đó, việc quản lý chất lượng VLXD có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, gắn liền với công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng, đảm bảo sự ổn định và bền vững của công trình. Việc quản lý chất lượng VLXD còn tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh và nhập khẩu VLXD trên địa bàn thành phố hiểu rõ và thực hiện công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa của đơn vị mình cho phù hợp quy định.

Theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD được phân chia theo quá trình tạo nên sản phẩm, hàng hóa: Quản lý chất lượng trong quá trình sản xuất; xuất khẩu, nhập khẩu; lưu thông trên thị trường và sử dụng trong công trình xây dựng.

1. Quản lý chất lượng sản phẩm VLXD trong quá trình sản xuất:

Theo quy định tại khoản 1, Điều 28 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, người sản xuất phải thực hiện các yêu cầu về quản lý chất lượng sản phẩm trong sản xuất như sau:

- Áp dụng hệ thống quản lý nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do mình sản xuất phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

- Công bố tiêu chuẩn áp dụng và ghi nhãn theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa.

- Lựa chọn chứng nhận hợp chuẩn, công bố hợp chuẩn đối với sản phẩm thuộc nhóm 1.

- Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến quá trình sản xuất, chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy đối với sản phẩm thuộc nhóm 2 (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa VLXD mã số QCVN 16:2011/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 11/2011/TT-BXD ngày 30/8/2011 của Bộ Xây dựng; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép làm cốt bê tông QCVN 7:2011/BKHCN được ban hành kèm theo Thông tư số 21/2011/TT-BKHCN ngày 22/9/2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 13/2013/TT-BKHCN ngày 12/4/2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ).

Các nội dung kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm VLXD trong sản xuất được quy định tại Điều 5 - Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ.

2. Quản lý chất lượng hàng hóa VLXD xuất khẩu:

Theo quy định tại Điều 32 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, người xuất khẩu hàng hóa phải thực hiện các yêu cầu về quản lý chất lượng hàng hóa như sau:

- Phải bảo đảm hàng hóa xuất khẩu phù hợp với quy định của nước nhập khẩu, hợp đồng hoặc điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp với nước, vùng lãnh thổ có liên quan.

- Áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng trong quá trình sản xuất hoặc tự xây dựng và áp dụng các hệ thống quản lý nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do mình sản xuất.

Các nội dung kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa xuất khẩu được quy định tại Điều 10 - Nghị định số 132/2008/NĐ-CP.

2. Quản lý chất lượng hàng hóa VLXD nhập khẩu:

Theo quy định tại Điều 34 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa:

- Hàng hóa nhập khẩu phải được công bố tiêu chuẩn áp dụng và ghi nhãn theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa.

- Hàng hóa nhập khẩu thuộc nhóm 2 phải được công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng (QCVN 16:2011/BXD) liên quan đến quá trình sản xuất, sản phẩm cuối cùng bởi tổ chức chứng nhận được Bộ Xây dựng chỉ định.

- Hàng hóa nhập khẩu thuộc nhóm 2 phải được kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu.

Các nội dung kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu được quy định tại Điều 8 - Nghị định số 132/2008/NĐ-CP.

3. Quản lý chất lượng hàng hóa VLXD lưu thông trên thị trường:

Theo quy định tại Điều 38 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và khoản 1, Điều 32 - Nghị định số 124/2007/NĐ-CP của Chính phủ, hàng hóa VLXD lưu thông trên thị trường phải được người kinh doanh thực hiện các yêu cầu về quản lý chất lượng sau đây:

- Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng trong quá trình lưu thông hàng hóa hoặc tự áp dụng các biện pháp kiểm soát chất lượng nhằm duy trì chất lượng của hàng hóa do mình bán. Sản phẩm VLXD phải đạt tiêu chuẩn đã công bố. Đối với sản phẩm thuộc danh mục phải tuân theo quy chuẩn kỹ thuật QCVN 16:2011/BXD thì phải bảo đảm chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật.

- Phải có công bố tiêu chuẩn áp dụng của nhà sản xuất, nhà nhập khẩu; chịu trách nhiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa do mình kinh doanh; thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định khi phát hiện sản phẩm, hàng hóa đang kinh doanh không đảm bảo chất lượng so với tiêu chuẩn công bố áp dụng của nhà sản xuất, nhà nhập khẩu, quy chuẩn kỹ thuật.

- Sản phẩm VLXD có nhãn và nhãn phải bảo đảm ghi đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa.

- Chịu sự kiểm tra chất lượng hàng hóa theo quy định.

Các nội dung kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường được quy định tại Điều 12 - Nghị định số 132/2008/NĐ-CP và Thông tư số 16/2009/TT-BKHHCN ngày 02/6/2009 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

5. Quản lý chất lượng hàng hóa VLXD sử dụng trong công trình xây dựng:

- Theo quy định tại Điều 42 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Điều 14 - Nghị định số 132/2008/NĐ-CP:

+ Hàng hóa VLXD phải được sử dụng, vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, bảo trì, bảo dưỡng theo hướng dẫn của người sản xuất. Người sử dụng, người sở hữu hàng hóa có trách nhiệm tuân thủ các điều kiện quy định tại Điều 42 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhằm bảo đảm chất lượng hàng hóa trong quá trình sử dụng.

+ Hàng hóa VLXD phải được kiểm định theo quy định trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành.

+ Hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa phải kiểm định trong quá trình sử dụng sau khi được cấp giấy chứng nhận kiểm định mới được phép đưa vào sử dụng.

- Theo quy định tại Điều 7, Điều 24 - Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ và Điều 6 - Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25/7/2013 của Bộ Xây dựng:

+ Chủ đầu tư tổ chức lập và phê duyệt chỉ dẫn kỹ thuật (bắt buộc đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II), thể hiện rõ những yêu cầu kỹ thuật mà nhà thầu thi công xây dựng phải thực hiện; trong đó nêu rõ các yêu cầu kỹ thuật và quy trình kiểm tra đối với vật liệu được sử dụng, lắp đặt vào công trình, quy định về việc giám sát thi công xây dựng và nghiệm thu công trình xây dựng.

+ Kiểm tra vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình; thực hiện thí nghiệm kiểm tra chất lượng khi cần thiết.

- Các nội dung kiểm tra chất lượng hàng hóa trong quá trình sử dụng trong công trình xây dựng được quy định tại Điều 16 - Nghị định số 132/2008/NĐ-CP và Điều 14 - Thông tư số 27/2009/TT-BXD ngày 31/7/2009 của Bộ Xây dựng (kể từ ngày 09/9/2013, sẽ bị thay thế bằng Điều 17 - Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25/7/2013 của Bộ Xây dựng).

+ Một số nội dung hướng dẫn chi tiết về công tác quản lý chất lượng VLXD trong công trình được trình bày cụ thể tại mục V, phần B.

II. Công bố tiêu chuẩn áp dụng:

1. Căn cứ pháp lý:

- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.
- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
- Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30/8/2006 của Chính phủ về nhãn hàng hóa.
- Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.
- Nghị định số 80/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/9/2013 và thay thế Nghị định số 54/2009/NĐ-CP ngày 05/6/2009 của Chính phủ).

- Nghị định số 121/2013/NĐ-CP ngày 10/10/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý phát triển nhà và công sở (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/11/2013 và thay thế Nghị định số 23/2009/NĐ-CP ngày 27/02/2009 của Chính phủ).

- Thông tư số 21/2007/TT-BKHCN ngày 28/9/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn.

2. Nội dung công bố tiêu chuẩn áp dụng:

Tất cả sản phẩm, hàng hóa VLXD, kể cả VLXD thuộc danh mục QCVN 16:2011/BXD phải được người sản xuất, người nhập khẩu thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng trước khi đưa ra thị trường theo quy định tại Điều 28 và Điều 34 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Theo quy định tại Điều 23 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, người sản xuất, người nhập khẩu tự công bố các ***đặc tính cơ bản, thông tin cảnh báo, số hiệu tiêu chuẩn*** trên hàng hóa hoặc một trong các phương tiện sau đây:

- Bao bì hàng hóa;
- Nhãn hàng hóa;
- Tài liệu kèm theo sản phẩm, hàng hóa.

Nội dung của tiêu chuẩn công bố áp dụng không được trái với yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành.

3. Cơ sở để công bố tiêu chuẩn áp dụng:

- Theo quy định tại Điều 20 - Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, người sản xuất, người nhập khẩu công bố tiêu chuẩn áp dụng trên cơ sở sử dụng tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài hoặc xây dựng mới và công bố tiêu chuẩn cơ sở của đơn vị.

- Tiêu chuẩn cơ sở không được trái với quy chuẩn kỹ thuật và quy định của pháp luật có liên quan.

- Trình tự, thủ tục xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở:

+ Tùy theo quy mô, loại hình sản xuất kinh doanh của cơ sở, trình tự, thủ tục xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở (TCCS) có thể bao gồm những bước như sau:

Bước 1: Lập kế hoạch xây dựng TCCS;

- Bước 2: Biên soạn dự thảo TCCS;
- Bước 3: Tổ chức lấy ý kiến cho dự thảo TCCS;
- Bước 4: Tổ chức hội nghị chuyên đề về dự thảo TCCS;
- Bước 5: Xử lý ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo TCCS;
- Bước 6: Lập hồ sơ dự thảo TCCS;
- Bước 7: Thẩm tra dự thảo TCCS;
- Bước 8: Công bố TCCS;
- Bước 9: In ấn TCCS.

+ Công bố TCCS: Người đứng đầu cơ sở xem xét và quyết định bằng văn bản về việc công bố TCCS. Hồ sơ dự thảo TCCS được lưu trữ tại cơ sở.

4. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sau khi công bố tiêu chuẩn áp dụng:

- Sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa bảo đảm các điều kiện về chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng trước khi đưa ra thị trường, theo quy định tại Điều 28 và Điều 34 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm do mình sản xuất, nhập khẩu.

- Ghi nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30/8/2006 của Chính phủ.

- Kịp thời ngừng sản xuất, nhập khẩu thông báo cho các bên liên quan và có biện pháp khắc phục hậu quả khi phát hiện sản phẩm, hàng hóa gây mất an toàn hoặc sản phẩm, hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, theo quy định tại khoản 8, Điều 10 và khoản 9, Điều 12 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Thu hồi, xử lý sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng. Trong trường hợp phải tiêu hủy hàng hóa thì phải chịu toàn bộ chi phí cho việc tiêu hủy hàng hóa và chịu trách nhiệm về hậu quả của việc tiêu hủy hàng hóa theo quy định của pháp luật, theo quy định tại khoản 9, Điều 10 và khoản 11, khoản 12, Điều 12 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Đối với hàng nhập khẩu, người nhập khẩu có nghĩa vụ tái xuất hàng hóa nhập khẩu không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng khi chưa được chuyển thành các quy chuẩn kỹ thuật.

- Bồi thường thiệt hại cho người bán hàng hoặc người tiêu dùng khi hàng hóa gây thiệt hại do lỗi của người sản xuất, người nhập khẩu không bảo đảm chất lượng hàng hóa và các nghĩa vụ liên quan khác của người sản xuất, người nhập khẩu theo quy định tại Điều 10, Điều 12 và Điều 61 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

5. Các hành vi vi phạm và xử phạt về công bố tiêu chuẩn áp dụng:**❖ Theo quy định tại Nghị định số 80/2013/NĐ-CP:****a) Hành vi vi phạm quy định về công bố tiêu chuẩn áp dụng:**

- Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi không công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định trong sản xuất hoặc nhập khẩu.

- Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

+ Sản xuất hoặc nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn đã công bố áp dụng;

+ Nội dung của tiêu chuẩn công bố áp dụng không phù hợp với quy định của quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

b) Vi phạm về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường:

- Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 400.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi bán hàng hóa nhưng không công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định.

- Phạt tiền từ 01 lần đến 02 lần tổng giá trị sản phẩm, hàng hóa vi phạm tại thời điểm vi phạm đối với hành vi bán sản phẩm, hàng hóa có chất lượng không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng.

- Phạt tiền từ 02 lần đến 03 lần tổng giá trị sản phẩm, hàng hóa vi phạm tại thời điểm vi phạm đối với hành vi thay thế, đánh tráo, thêm, bớt thành phần hoặc chất phụ gia, pha trộn tạp chất làm giảm chất lượng sản phẩm, hàng hóa so với tiêu chuẩn công bố áp dụng.

c) Hành vi giả mạo liên quan đến tiêu chuẩn và chất lượng sản phẩm, hàng hóa:

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin sai sự thật, không trung thực về chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho người tiêu dùng hoặc trên phương tiện thông tin đại chúng.

- Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: Giả mạo kết quả thử nghiệm hoặc kết quả kiểm tra hoặc kết quả giám định hoặc kết quả kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Tùy theo hành vi vi phạm, doanh nghiệp phải thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả như buộc công bố tiêu chuẩn áp dụng; buộc thay đổi mục đích sử dụng hoặc tái chế sản phẩm, hàng hóa; buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa có chất lượng không

phù hợp đang lưu thông trên thị trường hoặc buộc thay đổi mục đích sử dụng hoặc buộc tái chế hoặc buộc tiêu hủy sản phẩm, hàng hóa hoặc buộc tái xuất sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu...

❖ **Theo quy định tại Nghị định số 121/2013/NĐ-CP:**

Vi phạm quy định về sản xuất VLXD: Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất VLXD không có tiêu chuẩn chất lượng hoặc không đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn đã được công bố.

III. Công bố hợp quy và đăng ký bản công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa VLXD nhóm 2:

1. Căn cứ pháp lý:

- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
- Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
- Nghị định số 80/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/9/2013 và thay thế Nghị định số 54/2009/NĐ-CP ngày 05/6/2009 của Chính phủ).
- Nghị định số 121/2013/NĐ-CP ngày 10/10/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý phát triển nhà và công sở (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/11/2013 và thay thế Nghị định số 23/2009/NĐ-CP ngày 27/02/2009 của Chính phủ).
- Thông tư số 21/2010/TT-BXD ngày 16/11/2010 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa VLXD.
- Thông tư số 11/2011/TT-BXD ngày 30/8/2011 của Bộ Xây dựng về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa VLXD.
- Thông tư số 21/2011/TT-BKHHCN ngày 22/9/2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép làm cốt bê tông”; Thông tư số 13/2013/TT-BKHHCN ngày 12/4/2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2011/TT-BKHHCN, Thông tư số 10/2012/TT-BKHHCN và Thông tư số 11/2012/TT-BKHHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

- Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25/7/2013 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09/9/2013 và thay thế Thông tư số 27/2009/TT-BXD ngày 31/7/2009 của Bộ Xây dựng).

- Chỉ thị số 23/2011/CT-UBND ngày 12/7/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

- Công văn số 192/BXD-KHCN ngày 03/7/2013 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn giải quyết vướng mắc khi kiểm tra chất lượng VLXD lưu thông trên thị trường và đăng ký công bố hợp quy tại cơ quan chuyên ngành.

2. Đối tượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 phải công bố hợp quy:

- Trong lĩnh vực VLXD, đến thời điểm hiện nay, các loại sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn bao gồm 06 nhóm thuộc danh mục QCVN 16:2011/BXD và thép làm cốt bê tông thuộc QCVN 7:2011/BKHHCN.

- Một số nguyên liệu đầu vào có tên trong QCVN 16:2011/BXD thường dùng để sản xuất VLXD (ví dụ xi măng, phụ gia hóa học cho bê tông... là các nguyên liệu dùng để sản xuất bê tông thương phẩm) phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và đăng ký bản công bố hợp quy theo quy định.

- Tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng hiện hành được viện dẫn trong QCVN 16:2011/BXD là các tiêu chuẩn quốc gia bao gồm nhiều chỉ tiêu chất lượng nhưng chỉ tiêu chất lượng làm căn cứ để kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD nhóm 2 phục vụ cho việc chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy được Bộ Xây dựng giới hạn lại trong một số chỉ tiêu cụ thể (*xem chi tiết trong QCVN 16:2011/BXD*).

3. Trình tự thực hiện công bố hợp quy:

Theo quy định tại Điều 13 - Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN, việc công bố hợp quy của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh và nhập khẩu VLXD được thực hiện theo các bước sau:

- Bước 1: Đánh giá sự phù hợp đối tượng của công bố hợp quy với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng (sau đây viết tắt là đánh giá hợp quy).

+ Việc đánh giá hợp quy có thể do tổ chức chứng nhận được chỉ định (bên thứ ba) hoặc do tổ chức, cá nhân công bố hợp quy (bên thứ nhất) thực hiện.

Việc đánh giá hợp quy được thực hiện theo phương thức đánh giá sự phù hợp quy định trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Trường hợp sử dụng kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài thì tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài phải được thừa nhận theo quy định của pháp luật hoặc được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chỉ định;

+ Kết quả đánh giá hợp quy là căn cứ để tổ chức, cá nhân công bố hợp quy.

- Bước 2: Đăng ký bản công bố hợp quy tại cơ quan chuyên ngành do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ định (sau đây viết tắt là cơ quan chuyên ngành).

Theo đó, việc công bố hợp quy VLXD thuộc QCVN 16:2011/BXD của doanh nghiệp chỉ hoàn tất khi đã đăng ký bản công bố hợp quy tại Sở Xây dựng nơi doanh nghiệp đăng ký hoạt động (thép làm cốt bê tông thuộc QCVN 7:2011/BKHCN được đăng ký bản công bố hợp quy tại Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường và Chất lượng thành phố).

4. Các cơ quan cần liên hệ trong quá trình thực hiện công bố hợp quy và đăng ký bản công bố hợp quy:

Để thực hiện chứng nhận hợp quy (trường hợp đánh giá hợp quy do tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định (bên thứ ba) thực hiện), công bố hợp quy và đăng ký bản công bố hợp quy, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hoặc nhập khẩu cần liên hệ với các cơ quan sau:

a) Đối với doanh nghiệp sản xuất sản phẩm, hàng hóa VLXD nhóm 2:

- Tổ chức thử nghiệm và đánh giá sự phù hợp:

+ Trường hợp doanh nghiệp sản xuất tự đánh giá hợp quy (bên thứ nhất), đơn vị phải thực hiện việc thử nghiệm tại phòng thử nghiệm của tổ chức đánh giá sự phù hợp do Bộ Xây dựng chỉ định.

+ Trường hợp đánh giá hợp quy do bên thứ ba thực hiện, doanh nghiệp sản xuất chọn một tổ chức đánh giá sự phù hợp do Bộ Xây dựng chỉ định chứng nhận hợp quy. Danh sách tổ chức đánh giá sự phù hợp được Bộ Xây dựng chỉ định có đăng tải trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng theo địa chỉ <http://www.moc.gov.vn>.

- Sở Xây dựng nơi đơn vị đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh: Sau khi có

kết quả đánh giá hợp quy, doanh nghiệp tự công bố hợp quy theo mẫu do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định và đăng ký bản công bố hợp quy.

+ Tổ chức, cá nhân có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh do Ủy ban nhân dân quận - huyện cấp liên hệ đăng ký bản công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa VLXD nhóm 2 do đơn vị sản xuất tại Sở Xây dựng TPHCM.

+ Tổ chức, cá nhân có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh do các tỉnh cấp thì liên hệ đăng ký bản công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa VLXD nhóm 2 do đơn vị sản xuất tại Sở Xây dựng tỉnh đó.

- Công ty in ấn để in dấu hợp quy: Doanh nghiệp có trách nhiệm tự in dấu hợp quy theo mẫu do tổ chức đánh giá sự phù hợp cấp (trường hợp đánh giá hợp quy do bên thứ ba thực hiện) hoặc theo mẫu tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCHN của Bộ Khoa học và Công nghệ (trường hợp doanh nghiệp tự đánh giá) trước khi đưa sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên thị trường.

- Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa VLXD trong nước mà doanh nghiệp mua nguyên liệu dùng để sản xuất: Doanh nghiệp phải yêu cầu các tổ chức, cá nhân nêu trên cung cấp tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định. Trường hợp nguyên liệu là sản phẩm, hàng hóa VLXD nhóm 2 (nguyên liệu sản xuất bê tông thương phẩm là xi măng và phụ gia hóa học cho bê tông), doanh nghiệp phải yêu cầu các tổ chức, cá nhân nêu trên cung cấp bổ sung bản công bố hợp quy và Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy của Sở Xây dựng nơi tổ chức, cá nhân nêu trên đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh để xác định nguồn gốc, đảm bảo chất lượng và điều kiện được phép lưu thông của nguyên liệu sử dụng, theo quy định tại khoản 2 và khoản 3, Điều 8 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Ví dụ: Doanh nghiệp A mua phụ gia hóa học cho bê tông do công ty B sản xuất để làm bê tông tươi. Doanh nghiệp A phải yêu cầu công ty B cung cấp tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng, bản công bố hợp quy của công ty B và Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy của Sở Xây dựng nơi công ty B đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh cho sản phẩm phụ gia hóa học cho bê tông đó.

b) Đối với doanh nghiệp nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa VLXD nhóm 2:

Doanh nghiệp nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa VLXD nhóm 2 cần liên hệ các cơ quan sau:

- Tổ chức sản xuất sản phẩm, hàng hóa tại nước ngoài. Vì theo quy định của QCVN 16:2011/BXD, nhà sản xuất sản phẩm VLXD nhóm 2 (bao gồm xi măng, phụ

gia cho bê tông) ở nước ngoài phải có xác nhận đạt chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng theo ISO 9001:2008 (theo văn bản số 448/BXD-KHCN ngày 26/3/2012 của Bộ Xây dựng, tạm thời chưa yêu cầu cần phải có chứng chỉ hệ thống quản lý môi trường phù hợp với ISO 14001:2004 của nhà sản xuất ở nước ngoài).

- Cơ quan hải quan tại cửa khẩu: Thực hiện thủ tục hải quan để nhập khẩu hàng hóa theo quy định pháp luật.

- Tổ chức thử nghiệm và đánh giá sự phù hợp; Sở Xây dựng nơi đơn vị đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh và công ty in ấn dấu hợp quy: Thực hiện tương tự như đối với doanh nghiệp sản xuất trong nước tại điểm a mục này.

c) Doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 mà không sản xuất, không nhập khẩu:

Các doanh nghiệp chỉ kinh doanh sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 mà không sản xuất, không nhập khẩu thì phải yêu cầu các tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc nhập khẩu cung cấp các tài liệu liên quan đến bản công bố hợp quy và Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy của Sở Xây dựng nơi tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh và lưu trữ tài liệu theo quy định.

5. Tổ chức đánh giá sự phù hợp được Bộ Xây dựng chỉ định:

Căn cứ sự đáp ứng các yêu cầu về hệ thống quản lý và năng lực của các phòng thí nghiệm theo quy định tại Thông tư số 21/2010/TT-BXD và QCVN 16:2011/BXD, Bộ Xây dựng đã ban hành quyết định chỉ định các tổ chức chứng nhận hợp quy sản phẩm, hàng hóa VLXD. Hiện nay, trên địa bàn TPHCM có 04 đơn vị:

STT	Tên tổ chức	Địa chỉ	Được chỉ định chứng nhận sản phẩm, hàng hóa VLXD
1	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 - Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ (Quyết định chỉ định số 1161/QĐ-BXD ngày 30/12/2011 của Bộ Xây dựng)	Số 49 đường Pasteur, quận 1, TPHCM	Cả 06 nhóm của QCVN 16:2011/BXD

2	Viện Vật liệu Xây dựng - Bộ Xây dựng (Quyết định chỉ định số 1066/QĐ-BXD ngày 20/12/2011 của Bộ Xây dựng)	- Trụ sở chính: Số 235, đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội. - Chi nhánh: Số 129A đường Trần Nãi, quận 2, TPHCM.	Cả 06 nhóm của QCVN 16:2011/BXD
3	Công ty CP Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - CONINCO (Quyết định chỉ định số 1065/QĐ-BXD ngày 20/12/2011 và số 1031/QĐ-BXD ngày 13/11/2012 của Bộ Xây dựng)	- Trụ sở chính: Số 4, Phố Tôn Thất Tùng, quận Đống Đa, Hà Nội. - Chi nhánh: Số 34, Đường Phở Quang, Quận Tân Bình, TPHCM.	Kính xây dựng và gạch gồm ốp lát
4	Trung tâm chứng nhận sự phù hợp - Quacert (Quyết định chỉ định số 445/QĐ-BXD ngày 17/5/2012 của Bộ Xây dựng)	- Trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. - Chi nhánh: Số 40 Nguyễn Hiến Lê, P.13, Q.Tân Bình, TPHCM.	- Nhóm clanhke xi măng và xi măng: Clanhke xi măng poóc lăng thương phẩm, xi măng poóc lăng, xi măng poóc lăng hỗn hợp, xi măng poóc lăng trắng, xi măng Alumin, xi măng poóc lăng bền sun phát, xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát, xi măng poóc lăng xi lò cao, xi măng xây trát, xi măng nở, xi măng đóng rắn nhanh. - Nhóm phụ gia cho xi măng và bê tông: Phụ gia khoáng cho xi măng, xi hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng, phụ gia công nghệ cho xi măng, phụ gia khoáng hoạt tính dạng tự nhiên và nhân tạo, phụ gia đầy cho bê tông, phụ gia hóa học cho bê tông.

6. Thành phần hồ sơ đăng ký bản công bố hợp quy tại Sở Xây dựng TPHCM và lệ phí:

a) Thành phần hồ sơ đăng ký bản công bố hợp quy tại Sở Xây dựng TPHCM:

Theo quy định tại Điều 14 - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCHN, thành phần hồ sơ như sau:

❖ Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận (bên thứ ba):

- Bản công bố hợp quy (theo Mẫu 2. CBHC/HQ quy định tại Phụ lục III - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCHN);

- Bản sao y bản chính giấy tờ chứng minh về việc thực hiện sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân công bố hợp quy (Giấy đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Đăng ký hộ kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định thành lập hoặc Giấy tờ khác theo quy định của pháp luật);

- Bản sao y bản chính giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng do tổ chức chứng nhận được chỉ định cấp kèm theo mẫu dấu hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định cấp cho tổ chức, cá nhân.

Trong quá trình xem xét hồ sơ, nếu cần thiết sẽ xem xét, đối chiếu với bản gốc hoặc yêu cầu bổ sung bản sao có công chứng.

❖ Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu (bên thứ nhất):

- Bản công bố hợp quy (theo Mẫu 2. CBHC/HQ quy định tại Phụ lục III - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCHN);

- Bản sao y bản chính giấy tờ chứng minh về việc thực hiện sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân công bố hợp quy (Giấy đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký hộ kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định thành lập hoặc Giấy tờ khác theo quy định của pháp luật);

- Trường hợp tổ chức, cá nhân công bố hợp quy chưa được tổ chức chứng nhận đã đăng ký cấp giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn về hệ thống quản lý (ISO 9001, ISO 22000, HACCP...), thì hồ sơ công bố hợp quy của tổ chức, cá nhân phải có quy trình sản xuất kèm theo kế hoạch kiểm soát chất lượng được xây dựng, áp dụng (theo Mẫu 1. KHKSCL quy định tại Phụ lục III - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCHN) và kế hoạch giám sát hệ thống quản lý;

- Trường hợp tổ chức, cá nhân công bố hợp quy được tổ chức chứng nhận đã đăng ký cấp giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn về hệ thống quản lý (ISO 9001, ISO 22000, HACCP...), thì hồ sơ công bố hợp quy của tổ chức, cá nhân phải có bản sao y bản chính giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn về hệ thống quản lý còn hiệu lực;

- Bản sao y bản chính Phiếu kết quả thử nghiệm mẫu trong vòng 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ công bố hợp quy của tổ chức thử nghiệm đã đăng ký;

- Báo cáo đánh giá hợp quy (theo Mẫu 5. BCĐG quy định tại Phụ lục III - Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN) kèm theo mẫu dấu hợp quy và các tài liệu có liên quan.

Trong quá trình xem xét hồ sơ, nếu cần thiết sẽ xem xét, đối chiếu với bản gốc hoặc yêu cầu bổ sung bản sao có công chứng.

b) Lệ phí đăng ký: 150.000 đồng (theo quy định tại Thông tư số 231/2009/TT-BTC ngày 09/12/2009 của Bộ Tài chính).

7. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân công bố hợp quy:

Theo quy định tại Điều 16 - Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN, sau khi công bố hợp quy, các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện các công việc sau:

- Thông báo trên các phương tiện thông tin thích hợp về việc công bố hợp quy của mình đảm bảo người sử dụng sản phẩm, hàng hóa đó dễ dàng tiếp cận.

- Duy trì liên tục và chịu trách nhiệm về sự phù hợp của các sản phẩm, hàng hóa đã công bố hợp quy; duy trì việc kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ.

- Sử dụng dấu hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa đã được công bố hợp quy theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Thông tư này trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường. Lập sổ theo dõi và định kỳ hàng năm báo cáo việc sử dụng dấu hợp quy cho tổ chức chứng nhận được chỉ định.

- Khi phát hiện sự không phù hợp của sản phẩm, hàng hóa đã công bố hợp quy trong quá trình lưu thông hoặc sử dụng, tổ chức, cá nhân phải:

+ Kịp thời thông báo bằng văn bản về sự không phù hợp với cơ quan chuyên ngành;

+ Tạm ngừng việc xuất xưởng và tiến hành thu hồi các sản phẩm, hàng hóa không phù hợp đang lưu thông trên thị trường trong trường hợp sản phẩm, hàng hóa

không phù hợp có rủi ro cao gây mất an toàn cho người sử dụng; ngừng vận hành, khai thác các quá trình, dịch vụ, môi trường liên quan khi cần thiết;

+ Tiến hành các biện pháp khắc phục sự không phù hợp;

+ Thông báo bằng văn bản cho cơ quan chuyên ngành về kết quả khắc phục sự không phù hợp trước khi tiếp tục đưa các sản phẩm, hàng hóa vào sử dụng, lưu thông, khai thác, kinh doanh.

- Lập và lưu giữ hồ sơ công bố hợp quy làm cơ sở cho việc kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước như sau:

+ Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định (bên thứ ba), lưu giữ hồ sơ công bố hợp quy bao gồm các bản chính, bản sao các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và Hồ sơ đánh giá giám sát của tổ chức chứng nhận được chỉ định;

+ Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh (bên thứ nhất), lưu giữ hồ sơ công bố hợp quy bao gồm các bản chính, bản sao các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều 14 và Hồ sơ tự đánh giá giám sát của tổ chức, cá nhân theo kế hoạch giám sát.

- Cung cấp tài liệu chứng minh việc đảm bảo sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Cung cấp bản sao y bản chính giấy chứng nhận hợp quy, Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy cho tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hóa.

- Thực hiện việc công bố lại khi có bất kỳ sự thay đổi nào về nội dung của hồ sơ công bố hợp quy đã đăng ký hoặc có bất kỳ sự thay đổi nào về tính năng, công dụng, đặc điểm của sản phẩm, hàng hóa đã công bố hợp quy.

Ngoài ra, các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa VLXD nhóm 2 còn có các nghĩa vụ khác liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa do đơn vị sản xuất, nhập khẩu tương tự như nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân sau khi công bố tiêu chuẩn áp dụng đã nêu tại khoản 4, mục III của văn bản này.

8. Các hành vi vi phạm và xử phạt về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và đăng ký bản công bố hợp quy thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp:

❖ **Theo quy định tại Nghị định số 80/2013/NĐ-CP:**

a) Vi phạm quy định về hợp quy:

- Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về công bố hợp quy, dấu hợp quy trong buôn bán sản phẩm, hàng hóa phải thực hiện công bố hợp quy như sau:

+ Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 400.000 đồng trong trường hợp lô hàng vi phạm có giá trị đến 5.000.000 đồng;

+ Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng trong trường hợp lô hàng vi phạm có giá trị từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng;

+ Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng trong trường hợp lô hàng vi phạm có giá trị từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng;

+ Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng trong trường hợp lô hàng vi phạm có giá trị từ trên 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng;

+ Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp lô hàng vi phạm có giá trị từ trên 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng;

+ Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng trong trường hợp lô hàng vi phạm có giá trị từ trên 80.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng;

+ Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp lô hàng vi phạm có giá trị trên 200.000.000 đồng.

- Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về công bố hợp quy, dấu hợp quy trong sản xuất hoặc nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa phải chứng nhận hợp quy hoặc sản phẩm, hàng hóa không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng như sau:

+ Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng trong trường hợp lô hàng vi phạm có giá trị đến 5.000.000 đồng;

+ Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp lô hàng vi phạm có giá trị từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng;

+ Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp lô hàng vi phạm có giá trị từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng;

+ Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp lô hàng vi phạm có giá trị từ trên 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng;

+ Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp lô hàng vi phạm có giá trị từ trên 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng;

+ Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng trong trường hợp lô hàng vi phạm có giá trị từ trên 80.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng;

+ Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng trong trường hợp lô hàng vi phạm có giá trị từ trên 160.000.000 đồng đến 320.000.000 đồng;

+ Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp lô hàng vi phạm có giá trị từ trên 320.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây trong sản xuất hoặc nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa là đối tượng phải công bố hợp quy theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật tương ứng:

+ Không lập và lưu giữ hồ sơ công bố hợp quy theo quy định;

+ Không thông báo bằng văn bản và gửi cho cơ quan có thẩm quyền các tài liệu liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định;

+ Không thông báo trên các phương tiện thông tin về công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa để người tiêu dùng dễ dàng tiếp cận;

+ Không cung cấp bản sao giấy chứng nhận hợp quy, thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy theo quy định cho tổ chức, cá nhân bán sản phẩm, hàng hóa.

- Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây trong sản xuất hoặc nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa là đối tượng phải công bố hợp quy theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật tương ứng:

+ Không thực hiện công bố hợp quy;

+ Không đăng ký hồ sơ công bố hợp quy tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi tổ chức, cá nhân đó đăng ký kinh doanh;

+ Không duy trì việc kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ theo quy định;

+ Không sử dụng dấu hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa đã được công bố hợp quy theo quy định khi đưa ra lưu thông trên thị trường;

+ Không tự thực hiện các biện pháp ngăn chặn kịp thời khi phát hiện hàng hóa của mình đang lưu thông hoặc đã đưa vào sử dụng có chất lượng không phù hợp công bố hợp quy hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;

+ Không thực hiện lại việc công bố khi có sự thay đổi về nội dung của hồ sơ

công bố hợp quy đã đăng ký hoặc có sự thay đổi về tính năng, công dụng, đặc điểm của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã công bố hợp quy;

+ Sử dụng hóa chất, chất phụ gia chưa đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định khi sản xuất sản phẩm, hàng hóa.

- Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện chứng nhận hợp quy trong sản xuất hoặc nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa là đối tượng phải chứng nhận hợp quy hoặc sử dụng giấy chứng nhận hợp quy, dấu hợp quy đã hết hiệu lực.

b) Vi phạm về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường:

- Áp dụng quy định tại Khoản 1 Điều 19 Nghị định này để xử phạt các hành vi vi phạm về hợp quy trong hoạt động bán buôn, bán lẻ hàng hóa lưu thông trên thị trường.

- Phạt tiền từ 03 lần đến 05 lần tổng giá trị sản phẩm, hàng hóa vi phạm tại thời điểm vi phạm đối với một trong các hành vi sau đây:

+ Bán sản phẩm, hàng hóa có chất lượng không phù hợp với quy định của quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;

+ Thay thế, đánh tráo, thêm, bớt thành phần hoặc chất phụ gia, pha trộn tạp chất làm giảm chất lượng sản phẩm, hàng hóa so với quy định của quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

c) Hành vi giả mạo liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa:

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin sai sự thật, không trung thực về chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho người tiêu dùng hoặc trên phương tiện thông tin đại chúng.

- Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

+ Giả mạo dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy hoặc chứng nhận hợp chuẩn hoặc chứng nhận hợp quy, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy để ghi, gắn lên sản phẩm, hàng hóa hoặc các tài liệu kèm theo;

+ Giả mạo kết quả thử nghiệm hoặc kết quả kiểm tra hoặc kết quả giám định hoặc kết quả kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Tùy theo hành vi vi phạm, doanh nghiệp phải thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả như buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa có chất lượng không phù hợp đang lưu thông trên thị trường hoặc buộc thay đổi mục đích sử dụng hoặc buộc tái chế hoặc buộc tiêu hủy sản phẩm, hàng hóa hoặc buộc tái xuất sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu...

❖ **Theo quy định tại Nghị định số 121/2013/NĐ-CP:**

a) Vi phạm quy định về sản xuất VLXD:

Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với các hành vi:

- Sản xuất VLXD không tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.
- Sản xuất VLXD không đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn đã được công bố.

b) Vi phạm quy định về kinh doanh VLXD:

Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi lưu hành sản phẩm không công bố hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

Tùy theo hành vi vi phạm, doanh nghiệp phải thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả như: buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính, đình chỉ hoạt động kinh doanh VLXD.

IV. Các vấn đề cần lưu ý đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh VLXD:

1. Về Quy hoạch phát triển VLXD TPHCM đến năm 2020:

- Căn cứ theo quy hoạch tổng thể phát triển VLXD Việt Nam đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 121/2008/QĐ-TTg ngày 29/8/2008, dựa trên cơ sở thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ban Thường vụ Thành ủy tại Thông báo kết luận số 45-TB/TU ngày 29/11/2010, Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Quyết định số 2491/QĐ-UBND ngày 21/5/2011 duyệt quy hoạch phát triển VLXD TPHCM đến năm 2020 (Quy hoạch).

- Theo đó, Ủy ban nhân dân thành phố đã khẳng định một trong các quan điểm và mục tiêu phát triển là: *“Tập trung các cơ sở sản xuất VLXD vào các khu công nghiệp để thuận lợi trong phát triển sản xuất và đảm bảo về môi trường; từng bước chuyển đổi hoặc loại bỏ các cơ sở sản xuất có công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường, hiệu quả kinh tế thấp, không phù hợp với quy hoạch chung của thành phố... đến năm 2020, hoàn tất phương án di dời các nhà máy, trạm nghiền, trạm trộn xi*

mãng ra khỏi Thành phố đến những địa phương có quy hoạch phù hợp; di dời các cơ sở sản xuất VLXD khác nằm ngoài khu, cụm công nghiệp ra khỏi Thành phố đến những địa phương có quy hoạch phù hợp hoặc vào các khu công nghiệp của Thành phố”.

- Do đó, các doanh nghiệp hoạt động sản xuất VLXD trong khu dân cư, không nằm trong khu công nghiệp phải lưu ý chủ trương trên để chủ động trong kế hoạch sản xuất, kinh doanh của đơn vị, tổ chức di dời theo quy hoạch.

2. Về Quy định khu vực, đường phố, địa điểm kinh doanh VLXD, nơi đổ phế thải VLXD trên địa bàn quận - huyện:

- VLXD không thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh. Theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 4 - Nghị định số 59/2006/NĐ-CP ngày 12/6/2006 của Chính phủ và khoản 1, mục II - Thông tư số 11/2007/TT-BXD ngày 11/12/2007 của Bộ Xây dựng, kinh doanh VLXD là ngành nghề kinh doanh có điều kiện nhưng không phải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh như mặt hàng xăng, dầu, chất đốt... Địa điểm đặt cơ sở kinh doanh phải phù hợp với quy hoạch phát triển mạng lưới kinh doanh hàng hóa kinh doanh có điều kiện; cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật và nhân viên trực tiếp mua bán hàng hóa phải bảo đảm các yêu cầu về trình độ nghiệp vụ, chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp và sức khỏe theo quy định của pháp luật.

- Các đơn vị sản xuất, kinh doanh các loại VLXD theo quy định tại khoản 1, mục II - Thông tư số 11/2007/TT-BXD phải nghiêm túc chấp hành Quy định khu vực, đường phố, địa điểm kinh doanh VLXD, nơi đổ phế thải VLXD do Ủy ban nhân dân quận - huyện ban hành. Các tổ chức, cá nhân sản xuất VLXD tại địa điểm không phù hợp với quy hoạch phát triển VLXD TPHCM, quy hoạch của quận - huyện và Quy định này của quận - huyện phải có kế hoạch di dời vào các Khu công nghiệp hoặc đến các địa phương khác có quy hoạch phù hợp.

3. Một số nội dung khác:

- Nhằm đảm bảo quyền lợi của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh (bao gồm nhập khẩu) VLXD trong giai đoạn xử lý chuyển tiếp của QCVN 16:2011/BXD, tại văn bản số 448/BXD-BKHHCN ngày 26/3/2012 về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung quy định tại QCVN 16:2011/BXD, Bộ Xây dựng đã cho phép: *Đối với sản phẩm, hàng hóa VLXD có tên trong QCVN 16:2011/BXD (trong đó có mặt hàng kính cốt lưới thép) nhưng chưa có tên tại các Thông tư số 11/2009/TT-BXD ngày*

18/6/2009 Quy định công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa kính xây dựng; Thông tư số 01/2010/TT-BXD ngày 08/01/2010 Quy định công tác quản lý chất lượng clanhke xi măng poóc lăng thương phẩm; Thông tư số 14/2010/TT-BXD ngày 20/8/2010 Quy định công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD gạch ốp lát, đã hoàn tất thủ tục thông quan và đưa ra lưu thông trên thị trường khi nhập về kể từ ngày 15/10/2011 đến ngày 31/3/2012, cho phép được miễn thủ tục về công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy và sử dụng dấu hợp quy CR.

- Đối với sản phẩm, hàng hóa VLXD nhóm 2, doanh nghiệp chỉ được phép lưu thông sản phẩm, hàng hóa trên thị trường khi đã công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy, gắn dấu hợp quy và đăng ký bản công bố hợp quy theo quy định. Như vậy, khi sản xuất hoặc nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa VLXD nhóm 2, doanh nghiệp vừa phải thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng vừa phải công bố hợp quy theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 5 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Việc công bố hợp quy không thay thế cho việc công bố tiêu chuẩn áp dụng.

- Trong một số trường hợp, tổ chức đánh giá sự phù hợp do Bộ Xây dựng chỉ định chứng nhận hợp quy trên cơ sở thử nghiệm không đầy đủ các chỉ tiêu chất lượng theo quy định mà không có cơ sở pháp lý được cơ quan có thẩm quyền cho phép, về nguyên tắc doanh nghiệp vẫn phải công bố hợp quy đầy đủ các chỉ tiêu chất lượng theo quy định tại mục đặc trưng kỹ thuật trên cơ sở yêu cầu tổ chức chứng nhận hợp quy cung cấp thông tin bổ sung hoặc dựa trên yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng tương ứng.

- Doanh nghiệp cần công bố hợp quy cho từng kiểu, loại sản phẩm, hàng hóa cụ thể vì yêu cầu chất lượng theo quy định cho từng kiểu, loại sản phẩm, hàng hóa là khác nhau và theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN, kết luận về sự phù hợp có giá trị đối với kiểu, loại sản phẩm, hàng hóa đã được lấy mẫu thử nghiệm. Đồng thời, kết quả đánh giá sự phù hợp là một trong những tài liệu kèm theo sản phẩm, hàng hóa theo quy định tại khoản 17, Điều 3 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

V. Nội dung cụ thể về quản lý chất lượng hàng hóa VLXD trong quá trình sử dụng trong công trình xây dựng:

1. Thực trạng:

Hiện nay việc bảo quản và sử dụng VLXD trong các công trình còn nhiều chỗ bất hợp lý, vì vậy đã gây ra nhiều hiện tượng lãng phí vật liệu một cách nghiêm trọng

hoặc dẫn đến chất lượng vật liệu giảm so với yêu cầu. Bảo quản VLXD là phải bảo đảm về số lượng và chất lượng vật liệu, không để vật liệu hư hỏng, biến chất, dơ bẩn, thất lạc, mất mát. Thực trạng hiện nay, các đơn vị chưa quan tâm đúng mức đến việc xuất nhập vật liệu, bảo quản, phân chia thành các khu vực khác nhau trên công trường, vệ sinh công trường chưa được thực hiện tốt...

Đặc biệt, nội dung yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn chất lượng VLXD sử dụng cho công trình chưa được xác định cụ thể từ khâu thiết kế, dẫn đến khi nghiệm thu đưa vào công trường cũng chưa có chuẩn mực chính xác để làm căn cứ nghiệm thu đưa vào sử dụng. Bên cạnh đó, những nội dung phải kiểm tra theo quy định nhằm bảo nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng VLXD chưa được các chủ đầu tư, tư vấn quản lý dự án, nhà thầu thi công và tư vấn giám sát tổ chức thực hiện tốt, không có kết quả kiểm tra thể hiện bằng văn bản để xác định trách nhiệm của các bên liên quan. Các đơn vị thường chỉ kiểm tra và tin tưởng các loại VLXD đã có thương hiệu, thông dụng trên thị trường mà ít quan tâm đến bản chất mức độ đáp ứng về mặt chất lượng của vật tư so với yêu cầu của thiết kế, quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật. Các biên bản nghiệm thu chất lượng vật tư, vật liệu thường thiếu nhiều thông tin: căn cứ nghiệm thu; nguồn gốc cung cấp; chứng chỉ xuất xứ; hồ sơ chất lượng VLXD; quy chuẩn, tiêu chuẩn kiểm tra chất lượng; phương pháp kiểm tra; thậm chí thiếu hẳn quy cách và số lượng VLXD được nghiệm thu... Phiếu chấp thuận mẫu vật liệu thường thiếu các chi tiết quy cách; mô tả chi tiết; ký hiệu của mẫu; một số hồ sơ chưa thể hiện đầy đủ chữ ký của các cá nhân được phân công thực hiện nhiệm vụ.

2. Kiểm tra vật liệu trước khi sử dụng vào công trình:

2.1. Nguyên tắc:

- Công tác kiểm tra, giám sát và nghiệm thu chất lượng vật liệu trong thi công là hoạt động chính của công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng ban hành kèm Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng (trước đây là Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ) và Thông tư số 10/2013/TT-BXD. Quản lý chất lượng thi công xây dựng công trình bao gồm các hoạt động quản lý chất lượng của *nhà thầu thi công xây dựng; nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình; chủ đầu tư; nhà thầu thiết kế xây dựng công trình* (giám sát tác giả).

- Nhà thầu thi công xây dựng công trình phải có hệ thống quản lý chất lượng để thực hiện nội dung quản lý chất lượng thi công xây dựng công trình được quy định tại Điều 25 - Nghị định số 15/2013/NĐ-CP.

- Chủ đầu tư phải tổ chức:

+ Lập và phê duyệt chỉ dẫn kỹ thuật.

+ Giám sát thi công xây dựng công trình theo nội dung quy định tại Điều 24 - Nghị định số 15/2013/NĐ-CP. Trường hợp chủ đầu tư không có tổ chức tư vấn giám sát đủ điều kiện năng lực thì phải thuê tổ chức tư vấn giám sát thi công xây dựng có đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng thực hiện. Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định.

- Nhà thầu thiết kế xây dựng công trình thực hiện giám sát tác giả theo quy định tại Điều 28 - Nghị định số 15/2013/NĐ-CP.

2.2 Các bước kiểm tra, giám sát:

a) Giai đoạn sau khi thương thảo hợp đồng:

Kiểm tra danh mục, quy cách, chủng loại và tính năng của vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị sẽ sử dụng trong công trình do nhà thầu thi công xây dựng thiết lập.

Các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi... đều sử dụng vật liệu. VLXD ngày càng đa dạng, nhiều chủng loại, mẫu mã; chất lượng có nhiều cấp độ khác nhau. Trong lĩnh vực xây dựng, VLXD chiếm một tỉ trọng lớn trong giá trị công trình, quyết định chất lượng và tuổi thọ của công trình xây dựng. Do đó, hiểu biết về VLXD đã trở thành yêu cầu quan trọng đối với đơn vị tư vấn thiết kế, chủ đầu tư, tư vấn giám sát, tư vấn quản lý dự án, nhà thầu thi công. Cán bộ kỹ thuật của các tổ chức này cần nắm bắt được những kiến thức cơ bản về VLXD nói chung, các tính năng và phạm vi sử dụng của từng nhóm vật liệu nói riêng và các quy định của pháp luật về điều kiện lưu hành của vật liệu, từ đó có thể lựa chọn đúng loại vật liệu cần thiết sử dụng cho mục đích cụ thể, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và kinh tế, cung cấp đầy đủ các chứng từ liên quan đến tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng và nhãn hiệu hàng hóa của sản phẩm khi tiếp nhận từ nhà cung cấp.

Sau khi nhà thầu xây dựng thương thảo hợp đồng với chủ đầu tư, chủng loại vật liệu đã được xác định thì nhà thầu xây dựng phải chọn lựa người cung ứng có năng lực và uy tín để thỏa thuận giao dịch với điều kiện về số lượng, chủng loại, phương thức giao hàng và các quy định đính kèm để bảo đảm chất lượng VLXD đủ tiêu chuẩn theo yêu cầu kỹ thuật. Theo quy định Điều 26 - Nghị định số 15/2013/NĐ-CP, nhà thầu thi công phải yêu cầu người kinh doanh VLXD cung cấp các hồ sơ, chứng từ và thông tin liên quan đến VLXD được đưa đến công trường.

Vì vậy, mà mọi hàng hóa vật liệu cung ứng đưa vào công trình phải có các chỉ tiêu chất lượng đáp ứng với yêu cầu của công tác. Trước khi đưa vật tư, thiết bị vào lắp đặt trong công trình, tạo nên sản phẩm xây dựng nhà thầu phải đưa mẫu vật liệu kèm các chỉ tiêu cho chủ đầu tư hoặc người được chủ đầu tư giao nhiệm vụ (tư vấn giám sát) ký duyệt và mẫu vật liệu này cũng như các chỉ tiêu phải lưu trữ tại nơi làm việc của chủ đầu tư ở công trường. Chỉ tiêu kỹ thuật (tính năng) cần được in thành văn bản như là chứng chỉ xuất xưởng của nhà cung ứng và thường yêu cầu là bản in chính thức của nhà cung ứng; khi dùng bản sao thì đại diện nhà cung ứng phải ký xác nhận, có dấu đóng xác nhận có sự chấp thuận của chủ đầu tư bằng văn bản; mọi sự thay đổi trong quá trình thi công cần được chủ đầu tư duyệt lại trên cơ sở xem xét của tư vấn bảo đảm chất lượng. Nhà cung ứng vật liệu và nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự bảo đảm chất lượng của hàng hóa vật liệu mà mình cung cấp có các chỉ tiêu đạt yêu cầu kỹ thuật và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ chất lượng của sản phẩm này theo quy định của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Luật Chất lượng, sản phẩm, hàng hóa.

Cán bộ kỹ thuật được chủ đầu tư giao nhiệm vụ kiểm tra, giám sát chất lượng là người có trách nhiệm duy nhất giúp chủ đầu tư kết luận rằng sản phẩm do nhà thầu cung ứng là các loại vật liệu phù hợp có chỉ tiêu chất lượng phù hợp với yêu cầu tại hồ sơ của tư vấn thiết kế, phù hợp với hồ sơ khi thương thảo hợp đồng; cán bộ kỹ thuật này thay mặt chủ đầu tư trong việc đề xuất chấp nhận sử dụng chủng loại vật tư phù hợp với thiết kế, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, các tài liệu về chất lượng được nhà thầu thi công và người cung ứng cung cấp đủ trước khi lập phiếu chấp thuận đưa vật tư vào sử dụng trong công trình.

Nhà thầu phải xem xét các chủng loại vật liệu nào thuộc danh mục hàng hóa nhóm 2 để có thể yêu cầu người cung ứng cung cấp các tài liệu liên quan đến loại vật liệu này để chứng minh rằng sản phẩm, hàng hóa đạt chất lượng trước khi lưu thông trên thị trường; đến thời điểm hiện nay các loại VLXD thuộc danh mục nhóm 2 nhà thầu cần phải biết:

- **Thông tư số 11/2011/TT-BXD** ngày 30/8/2011 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa VLXD.

- **Thông tư số 21/2011/TT-BKHCN** ngày 22/9/2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép làm cốt bê tông”: Thép cốt bê tông; thép cốt bê tông dự ứng lực; thép cốt bê tông phủ epoxy.

- Các loại vật liệu thuộc danh mục nhóm 2 của các Bộ ngành khác (ví dụ: dây và cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750V...).

b) Giai đoạn tổ chức thi công:

Chủ đầu tư kiểm tra chất lượng VLXD trước khi lắp đặt vào công trình theo quy định tại Điều 17 - Thông tư số 10/2013/TT-BXD (trước đây là Điều 14 - Thông tư số 27/2009/TT-BXD).

Chủ đầu tư, tư vấn giám sát phải kiểm soát chất lượng vật tư, vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị công trình và thiết bị công nghệ được sử dụng, lắp đặt vào công trình phải phù hợp tiêu chuẩn theo yêu cầu quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho công trình và yêu cầu thiết kế kỹ thuật; đồng thời các loại vật tư này phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp với tiêu chuẩn nhà sản xuất đã công bố áp dụng; các loại vật tư phải phù hợp với chủng loại vật tư khi được chủ đầu tư thương thảo hợp đồng với đơn vị thi công; mọi việc thay đổi chủng loại vật tư phải được sự chấp thuận của chủ đầu tư và đơn vị thụ hưởng bằng văn bản cụ thể.

Những vật tư phải được nhà sản xuất công bố tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

Chủ đầu tư kiểm tra các thông tin chung về sản phẩm, hàng hóa VLXD, xuất xứ hàng hóa được sử dụng trong công trình xây dựng (vật liệu phải có nguồn gốc, thể hiện đơn vị, địa chỉ của nhà sản xuất, kèm tên quốc gia hay vùng lãnh thổ sản xuất ra loại vật liệu đó).

Hình thức kiểm tra sự phù hợp về chất lượng được phân thành 02 trường hợp như sau:

❖ Đối với các sản phẩm được sản xuất công nghiệp và đã là hàng hóa trên thị trường:

Chủ đầu tư và bên mua sản phẩm kiểm tra:

- Nhãn mác hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30/08/2006 của Chính phủ. Nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa VLXD được quy định tại Điều 11, khoản 45 Điều 12 - Nghị định số 89/2006/NĐ-CP:

- + Tên hàng hóa;
- + Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa;
- + Xuất xứ hàng hóa;

- + Định lượng;
- + Thông số kỹ thuật;
- + Tháo sản xuất;
- + Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

Đối với một số loại VLXD (gạch, ngói, vôi, cát, đá, sỏi, xi măng, đất màu, vữa, hỗn hợp bê tông thương phẩm) không có bao bì và bán trực tiếp theo thỏa thuận với người tiêu dùng thì không bắt buộc ghi nhãn. Tuy nhiên, cần xác định rõ nguồn gốc xuất xứ hợp pháp của các loại VLXD này (chứng chỉ xuất xưởng, chất lượng kèm theo). Đặc biệt đối với các loại VLXD là khoáng sản, cần có giấy phép khai thác, chế biến khoáng sản của cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Công bố sự phù hợp về chất lượng của nhà sản xuất, nhà nhập khẩu:

+ Công bố tiêu chuẩn áp dụng (đối với tất cả các loại VLXD) theo quy định tại khoản 1, Điều 23 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

+ Công bố hợp quy (đối với VLXD nhóm 2) theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ định theo quy định tại Điều 14 - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN.

+ Công bố hợp chuẩn và thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố công bố hợp chuẩn của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (nếu có), theo quy định tại Điều 9 - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN.

- Chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được cơ quan có thẩm quyền chỉ định (đối với VLXD nhóm 2) theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

- Dấu hợp quy (đối với VLXD nhóm 2) theo quy định tại khoản 2 Điều 4 - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN.

- Chứng nhận hợp chuẩn (nếu có).

- Chủ đầu tư hoặc bên mua có thể tiến hành kiểm tra cơ sở sản xuất hàng hóa hoặc yêu cầu thí nghiệm kiểm chứng, kiểm định chất lượng hàng hóa khi cần thiết theo thỏa thuận trong hợp đồng. Cơ sở sản xuất, cung ứng hàng hóa, sản phẩm có trách nhiệm cung cấp các chứng chỉ, chứng nhận và các giấy tờ khác có liên quan

theo quy định cho bên mua nhằm chứng minh xuất xứ hàng hóa và chất lượng hàng hóa.

❖ ***Đối với các sản phẩm được sản xuất, chế tạo riêng cho công trình xây dựng theo yêu cầu của thiết kế:***

- Trường hợp sản phẩm được sản xuất, chế tạo tại các cơ sở sản xuất công nghiệp thì chủ đầu tư hoặc bên mua kiểm tra chất lượng như đối với các sản phẩm được sản xuất công nghiệp và đã là hàng hóa trên thị trường, kết hợp với việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất trong quá trình sản xuất.

- Trường hợp sản phẩm được sản xuất, chế tạo trực tiếp tại công trường, chủ đầu tư hoặc tổng thầu tổ chức kiểm tra giám sát công tác sản xuất, chế tạo như các công việc xây dựng khác theo quy định tại Nghị định số 15/2013/NĐ-CP.

❖ ***Đối với các VLXD được khai thác tại mỏ:***

Chủ đầu tư và nhà thầu cung ứng vật liệu tổ chức điều tra khảo sát chất lượng và trữ lượng của mỏ theo yêu cầu của thiết kế, quy chuẩn và các tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan; kiểm tra định kỳ, đột xuất trong quá trình khai thác;

❖ Các bên có liên quan phải thực hiện thí nghiệm, kiểm định chất lượng sản phẩm theo yêu cầu của thiết kế, quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho công trình. Phòng thí nghiệm phải là phòng thí nghiệm hợp chuẩn được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Chủ đầu tư nên yêu cầu phòng thí nghiệm cung cấp cả quyết định công nhận phòng thí nghiệm hợp chuẩn của cơ quan có thẩm quyền để có cơ sở xác định chính xác về việc phòng thí nghiệm này có năng lực thực hiện phép thử phù hợp với yêu cầu của chủ đầu tư và tư vấn thiết kế.

c) Giai đoạn hoàn thành xây dựng công trình:

- Kiểm tra, tập hợp toàn bộ hồ sơ pháp lý và tài liệu quản lý chất lượng đối với công trình.

- Nhiệm vụ của tư vấn giám sát là phải có ý kiến và kết luận cho mỗi đợt tiếp nhận vật liệu, xem xét tính pháp lý của hồ sơ đính kèm. Thông thường các văn bản xác nhận chấp thuận chất lượng vật liệu ghi rất chung chung, thiếu các thông tin cần thiết. Tất cả những hồ sơ này đóng thành tập theo trình tự thi công để thuận tiện khi tra cứu.

- Các ý kiến của những tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác thi công khi có ý kiến về việc thay đổi chủng loại, mẫu mã vật liệu, những ý kiến đề nghị, đề xuất sử

dụng và ý kiến giải quyết của tư vấn, ý kiến của tư vấn giám sát, của nhà thầu... Tất cả những hồ sơ này dùng làm cơ sở cho việc thanh toán khối lượng hoàn thành và cơ sở để lập biên bản tổng nghiệm thu, bàn giao công trình cho sử dụng.

- Tóm lại, tư vấn giám sát là người thay mặt chủ đầu tư chịu trách nhiệm bảo đảm chất lượng vật liệu phải thường xuyên, liên tục có mặt tại công trường để chứng kiến quá trình thi công và quá trình kiểm tra của nhà thầu thi công. Trong trường hợp có nghi ngờ thì tư vấn giám sát yêu cầu nhà thầu thi công thuê đơn vị thử nghiệm có phòng thí nghiệm hợp chuẩn theo quy định để tiến hành thử nghiệm kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật của vật liệu và phòng thí nghiệm có nghĩa vụ thông báo kết quả kiểm tra cho tư vấn giám sát và nhà thầu thi công để tư vấn kết luận việc vật liệu này đạt hay không đạt yêu cầu kỹ thuật theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất công bố. Để tránh tranh chấp, tư vấn giám sát không nên trực tiếp kiểm tra mà chỉ nên chứng kiến sự kiểm tra của nhà thầu và tiếp nhận số liệu để quyết định chấp nhận hay không chấp nhận chất lượng loại vật liệu đang đưa vào công trường. Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện những vi phạm về quy trình của đơn vị thử nghiệm hoặc năng lực thiết bị, nhân sự, tư vấn giám sát sẽ lập biên bản và đề nghị chỉ định thay thế đơn vị thử nghiệm và nhà thầu phải thực hiện yêu cầu này.

2.3. Nghiệm thu vật tư, vật liệu trước khi đưa vào sử dụng:

Theo quy định tại Điều 20 - Thông tư số 10/2013/TT-BXD:

a) Căn cứ nghiệm thu:

- Quy trình kiểm tra, giám sát, nghiệm thu đã được thống nhất giữa chủ đầu tư và các nhà thầu có liên quan;

- Phiếu yêu cầu nghiệm thu của nhà thầu;

- Biên bản kiểm tra, nghiệm thu nội bộ của nhà thầu (nếu có);

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và những thay đổi thiết kế đã được chủ đầu tư chấp thuận liên quan đến đối tượng nghiệm thu;

- Phần chỉ dẫn kỹ thuật có liên quan;

- Các kết quả quan trắc, đo đạc, thí nghiệm có liên quan;

- Nhật ký thi công xây dựng công trình.

- Các văn bản khác có liên quan đến đối tượng nghiệm thu.

b) Nội dung và trình tự nghiệm thu:

- Kiểm tra vật tư, vật liệu đưa đến công trường;
- Kiểm tra các số liệu quan trắc, đo đạc thực tế, so sánh với yêu cầu của thiết kế;
- Kiểm tra các kết quả thí nghiệm, đo lường;
- Đánh giá sự phù hợp so với yêu cầu của thiết kế;
- Kết luận về việc nghiệm thu để chuyển sang bước tiếp theo. Trường hợp không nghiệm thu được, người giám sát thi công xây dựng của chủ đầu tư hoặc của tổng thầu phải nêu rõ lý do bằng văn bản hoặc ghi vào nhật ký thi công xây dựng công trình.

c) Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

- Người giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư hoặc của tổng thầu đối với hình thức hợp đồng tổng thầu thi công xây dựng;
- Người trực tiếp phụ trách thi công của nhà thầu thi công xây dựng công trình hoặc của nhà thầu phụ đối với hợp đồng tổng thầu thi công xây dựng;
- Đối với các hợp đồng tổng thầu thi công xây dựng, người giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư có thể chứng kiến công tác nghiệm thu hoặc trực tiếp tham gia nghiệm thu khi cần thiết.

d) Biên bản nghiệm thu công việc xây dựng:

- Nội dung biên bản nghiệm thu bao gồm: Đối tượng nghiệm thu (ghi rõ tên công việc được nghiệm thu); thành phần trực tiếp nghiệm thu; thời gian và địa điểm nghiệm thu; kết luận nghiệm thu (chấp nhận hay không chấp nhận nghiệm thu, đồng ý cho triển khai các công việc xây dựng tiếp theo; yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện công việc đã thực hiện và các yêu cầu khác, nếu có); chữ ký, họ và tên, chức vụ của những người trực tiếp nghiệm thu;
- Biên bản nghiệm thu có thể kèm theo các phụ lục, nếu có;
- Biên bản nghiệm thu có thể được lập cho từng công việc xây dựng hoặc lập chung cho nhiều công việc xây dựng của một hạng mục công trình theo trình tự thi công.

e) Người có trách nhiệm của chủ đầu tư hoặc của tổng thầu phải tổ chức nghiệm thu kịp thời, tối đa không quá 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu nghiệm thu của nhà thầu thi công xây dựng, hoặc thông báo lý do từ chối nghiệm thu bằng văn bản cho nhà thầu thi công xây dựng.

Trong trường hợp quy định chủ đầu tư chứng kiến công tác nghiệm thu của tổng thầu đối với nhà thầu phụ, nếu người giám sát của chủ đầu tư không tham dự nghiệm thu và không có ý kiến bằng văn bản thì tổng thầu vẫn tiến hành nghiệm thu công việc xây dựng của nhà thầu phụ. Biên bản nghiệm thu trong trường hợp này vẫn có hiệu lực pháp lý.

3. Các mẫu biểu:

Theo quy định tại khoản 5 Điều 16 - Thông tư số 10/2013/TT-BXD, biểu mẫu các biên bản nghiệm thu do chủ đầu tư và nhà thầu thi công thống nhất trước khi thi công xây dựng, là một trong các nội dung về hệ thống quản lý chất lượng của chủ đầu tư và của nhà thầu; kế hoạch và biện pháp kiểm soát chất lượng trên cơ sở chỉ dẫn kỹ thuật và các đề xuất của nhà thầu.

Các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và nhà thầu thi công có thể nghiên cứu, tham khảo các mẫu biểu tại TCXDVN 371:2006 “Nghiệm thu chất lượng thi công công trình xây dựng” được ban hành kèm theo Quyết định số 371/2006/QĐ-BXD ngày 29/12/2006 của Bộ Xây dựng.

4. Các hành vi vi phạm và xử phạt liên quan đến sử dụng VLXD trong công trình:

Theo quy định tại Nghị định số 121/2013/NĐ-CP:

a) Đối với chủ đầu tư:

- Vi phạm quy định về giám sát thi công xây dựng công trình: Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi năng lực thực tế về nhân lực, thiết bị thi công, hệ thống quản lý chất lượng, giấy phép sử dụng máy móc thiết bị, chất lượng vật tư vật liệu và thiết bị lắp đặt vào công trình của nhà thầu thi công xây dựng không đáp ứng yêu cầu trong hồ sơ dự thầu.

- Vi phạm quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng:

+ Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng kết quả thí nghiệm của phòng thí nghiệm chưa hợp chuẩn, phiếu kết quả thí nghiệm lập không đúng quy định hoặc thiếu các kết quả thí nghiệm theo quy định.

+ Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức thi công xây dựng công trình sai thiết kế đã được duyệt hoặc sai quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc sai tiêu chuẩn được quy định áp dụng.

- Vi phạm quy định về nghiệm thu, thanh toán khối lượng hoàn thành và quyết toán công trình xây dựng đối với công trình sử dụng vốn nhà nước: Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không có chứng chỉ vật liệu đầu vào, kết quả thí nghiệm vật liệu và các cấu kiện theo quy định trong hồ sơ nghiệm thu.

Ngoài ra, tùy theo hành vi còn áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau: buộc hủy bỏ kết quả thí nghiệm và thực hiện thí nghiệm hoặc thí nghiệm lại theo quy định; buộc phá dỡ theo quy định tại Nghị định số 180/2007/NĐ-CP đối với phần thi công xây dựng sai thiết kế hoặc không đảm bảo chất lượng; buộc bổ sung đầy đủ các tài liệu trong hồ sơ nghiệm thu, hồ sơ thanh toán theo quy định.

b) Đối với nhà thầu:

- Vi phạm nội dung hồ sơ dự thầu: Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với nhà thầu không đáp ứng đủ năng lực theo hồ sơ thầu, bố trí người, trang thiết bị, đưa vật liệu vào sử dụng trong công trình không đúng với hồ sơ dự thầu.

- Vi phạm quy định về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn được áp dụng trong hoạt động xây dựng:

+ Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng kết quả thí nghiệm của phòng thí nghiệm chưa hợp chuẩn hoặc thiếu các kết quả thí nghiệm theo quy định; sử dụng phiếu kết quả thí nghiệm lập không đúng quy định.

+ Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi không sử dụng hoặc sử dụng sai quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn xây dựng được quy định.

- Vi phạm quy định về lập thiết kế, dự toán xây dựng công trình:

+ Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: chỉ định nhà sản xuất vật liệu, vật tư và thiết bị xây dựng công trình trong hồ sơ thiết kế và dự toán.

+ Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: không đưa các tiêu chuẩn kỹ thuật, tính năng sử dụng của thiết bị, vật tư, cấu kiện vào hồ sơ thiết kế; thiết kế không tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn được áp dụng cho công trình.

- Vi phạm quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng:

+ Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng kết quả của các phòng thí nghiệm chưa hợp chuẩn.

+ Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: sử dụng vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng, thiết bị công nghệ không có chứng chỉ xuất xứ, chứng nhận đủ tiêu chuẩn chất lượng theo quy định; không có văn bản phê duyệt của chủ đầu tư về các loại vật liệu chính; thiếu kết quả thí nghiệm vật liệu xây dựng theo quy định, nghiệm thu chất lượng vật liệu không đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật hoặc thiếu hồ sơ về chất lượng.

- Vi phạm quy định về giám sát thi công xây dựng công trình:

Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

+ Để nhà thầu thi công thi công sai thiết kế đã được phê duyệt thi công không đúng với hồ sơ thiết kế về kích thước hình học, chủng loại và quy cách vật liệu xây dựng; thi công không đúng với biện pháp tổ chức thi công được duyệt.

c) Đối với tổ chức, cá nhân khác:

Vi phạm quy định về thẩm tra, kiểm định, thí nghiệm, đào tạo trong hoạt động xây dựng:

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không lưu trữ hồ sơ thí nghiệm, phiếu nhận mẫu và phiếu kết quả thí nghiệm theo quy định.

- Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về thí nghiệm:

+ Hoạt động thí nghiệm không đủ điều kiện năng lực theo quy định.

+ Thực hiện các thí nghiệm, cung cấp các số liệu, kết quả thí nghiệm không đúng quy định; báo cáo kết quả thí nghiệm không chính xác; số liệu trên phiếu kết quả thí nghiệm không phù hợp với số liệu trong sổ ghi chép kết quả thí nghiệm.

Ngoài ra, tùy theo hành vi còn áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau: buộc thực hiện đúng cam kết trong hồ sơ dự thầu và các quy định về lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng đối với phần việc tiếp theo; buộc hủy kết quả thí nghiệm của phòng thí nghiệm chưa hợp chuẩn; buộc lập thiết kế, dự toán hoặc giá gói thầu theo đúng quy định của Nhà nước làm cơ sở phê duyệt lại giá trúng thầu hoặc giá chỉ định thầu; kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi quyết định công nhận Phòng thí nghiệm.

C. Hướng dẫn lựa chọn phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có đủ năng lực theo quy định để thực hiện thí nghiệm kiểm tra chất lượng VLXD:

I. Thực trạng:

Trong năm 2012, Sở Xây dựng đã tiến hành kiểm tra chất lượng VLXD đưa vào sử dụng cho công trình của các chủ đầu tư. Qua kiểm tra, Sở Xây dựng nhận thấy việc lựa chọn đơn vị thử nghiệm chất lượng VLXD và đánh giá kết quả thử nghiệm so với yêu cầu của thiết kế, quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật của các chủ đầu tư và nhà thầu thi công chưa được quan tâm đúng mức, còn rất nhiều tồn tại như:

- Hồ sơ năng lực của đơn vị thử nghiệm quá cũ, không cập nhật, thậm chí có các chủ đầu tư không yêu cầu đơn vị thử nghiệm cung cấp hồ sơ năng lực.

- Thiết bị thử nghiệm đã hết hạn hiệu chuẩn.

- Địa điểm đặt phòng thí nghiệm không phù hợp với giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

- Quy trình khảo sát, lấy mẫu và thí nghiệm kiểm tra chất lượng chưa được xây dựng phù hợp với tiêu chuẩn phương pháp thử của từng loại VLXD tương ứng hoặc không rõ ràng.

- Không có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 hoặc ISO/IEC 17025.

- Người phụ trách phòng thí nghiệm có bằng cấp không phù hợp. Một số thí nghiệm viên chưa có chứng chỉ đào tạo nhân viên thí nghiệm cho sản phẩm, hàng hóa VLXD tương ứng đang thử nghiệm của cơ quan có chức năng đào tạo do Bộ Xây dựng công bố.

- Đặc biệt là phiếu kết quả thí nghiệm vật liệu đưa vào sử dụng cho công trình không thể hiện đầy đủ các nội dung theo quy định, cũng không được nhà thầu thi công, tư vấn giám sát, tư vấn quản lý dự án và chủ đầu tư đánh giá, so sánh, đối chiếu mức độ đáp ứng so với yêu cầu của thiết kế, quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật đã được duyệt áp dụng cho công trình.

II. Căn cứ pháp lý:

- Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

- Nghị định số 121/2013/NĐ-CP ngày 10/10/2013 của Chính phủ quy định xử

phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý phát triển nhà và công sở (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/11/2013 và thay thế Nghị định số 23/2009/NĐ-CP ngày 27/02/2009 của Chính phủ).

- Quyết định số 11/2008/QĐ-BXD ngày 01/7/2008 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chế công nhận và quản lý hoạt động phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

- Quyết định số 11/2003/QĐ-BXD ngày 12/5/2003 của Bộ Xây dựng về việc ban hành tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam TCXDVN 297:2003 “Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng - Tiêu chuẩn công nhận”.

- Thông tư số 18/2010/TT-BXD ngày 15/10/2010 của Bộ Xây dựng quy định việc áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn trong hoạt động xây dựng.

- Thông tư số 21/2010/TT-BXD ngày 16/11/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa VLXD.

- Thông tư số 06/2011/TT-BXD ngày 21/6/2011 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực xây dựng; kiến trúc, quy hoạch xây dựng thực thi Nghị quyết số 55/NQ-CP ngày 14/12/2010 của Chính phủ về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng.

- Thông tư số 11/2011/TT-BXD ngày 30/8/2011 của Bộ Xây dựng về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa VLXD.

- Thông tư số 21/2011/TT-BKHCN ngày 22/9/2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép làm cốt bê tông”; Thông tư số 13/2013/TT-BKHCN ngày 12/4/2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2011/TT-BKHCN, Thông tư số 10/2012/TT-BKHCN và Thông tư số 11/2012/TT-BKHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

- Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25/7/2013 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

- Chỉ thị số 23/2011/CT-UBND ngày 12/7/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

III. Các vấn đề cần lưu ý khi lựa chọn phòng thí nghiệm và đánh giá sự phù hợp của kết quả thí nghiệm:

Để lựa chọn phòng thí nghiệm hợp chuẩn có đầy đủ năng lực theo quy định và kiểm soát sự phù hợp của các kết quả thử nghiệm do phòng thí nghiệm cấp so với các yêu cầu của công trình, chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần lưu ý các nội dung sau:

1. Kiểm tra sự phù hợp của các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật được chỉ định áp dụng cho công trình:

Chủ đầu tư phải có năng lực xác định sự phù hợp của các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật được tư vấn thiết kế chỉ định áp dụng cho công trình, làm căn cứ yêu cầu thử nghiệm chất lượng VLXD. Qua kết quả kiểm tra chất lượng VLXD sử dụng trong công trình, đa phần các đơn vị tư vấn thiết kế áp dụng các tiêu chuẩn cũ đã bị thay thế và không còn phù hợp.

Theo quy định tại Thông tư số 18/2010/TT-BXD:

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan đến sản xuất, xuất nhập khẩu và lưu thông sản phẩm hàng hóa VLXD là bắt buộc áp dụng trong các hoạt động xây dựng.

- Tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở, tiêu chuẩn xây dựng nước ngoài được áp dụng trong hoạt động xây dựng theo nguyên tắc tự nguyện, ngoại trừ các tiêu chuẩn được trích dẫn trong quy chuẩn hoặc văn bản quy phạm pháp luật.

- Việc áp dụng tiêu chuẩn phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Đảm bảo tính đồng bộ và tính khả thi của hệ thống các tiêu chuẩn được áp dụng cho dự án trong toàn bộ quá trình khảo sát, thí nghiệm, thiết kế, sản xuất và chế tạo, thi công và nghiệm thu công trình xây dựng;

+ Phải phù hợp với các yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng và các lĩnh vực khác có liên quan theo quy định của pháp luật;

+ Trong trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở, tiêu chuẩn xây dựng nước ngoài phải phù hợp với yêu cầu được nêu trong các tiêu chuẩn quốc gia bắt buộc áp dụng do các bộ, ngành quy định.

+ Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước, ưu tiên sử dụng các tiêu chuẩn quốc gia.

+ Trong trường hợp chưa có tiêu chuẩn quốc gia, người quyết định đầu tư có thể xem xét, chấp thuận tiêu chuẩn nước ngoài. Đối với tiêu chuẩn hoặc hướng dẫn của nước ngoài, cần có:

* Toàn văn tiêu chuẩn hoặc hướng dẫn dưới dạng bản mềm (files) hoặc bản in, kèm theo bản dịch tiếng Việt hoặc tiếng Anh cho phần nội dung sử dụng;

* Thuyết minh sự đáp ứng của các tiêu chuẩn so với các yêu cầu đã nêu tại khoản 2 và 3 Điều 3 - Thông tư số 18/2010/TT-BXD. Đối với các chỉ dẫn kỹ thuật (technical guidelines) hoặc các tài liệu hướng dẫn (recommendations) của các tổ chức nước ngoài cho các giải pháp công nghệ mới khi chưa được ban hành thành các tiêu chuẩn, cần phải giải trình về: tên giải pháp kỹ thuật - công nghệ; các kết quả nghiên cứu và thực nghiệm; các công trình đã áp dụng các chỉ dẫn kỹ thuật hoặc tài liệu hướng dẫn; bản quyền tác giả về giải pháp kỹ thuật - công nghệ; tính khả thi trong điều kiện kinh tế - kỹ thuật và công nghệ của Việt Nam.

+ Khuyến khích áp dụng tiêu chuẩn với phiên bản mới nhất.

+ Phải được người quyết định đầu tư xem xét, lựa chọn và chấp thuận trong dự án đầu tư xây dựng công trình.

Tổ chức thử nghiệm chỉ chịu trách nhiệm thí nghiệm chất lượng VLXD theo tiêu chuẩn phương pháp thử được chủ đầu tư ấn định trước. Do đó, điều kiện tiên quyết là quy chuẩn, tiêu chuẩn theo yêu cầu của dự án phải phù hợp với quy định và điều kiện kỹ thuật thực tế của công trình, được xác định ở giai đoạn đầu khi lập thiết kế.

2. Lựa chọn phòng thí nghiệm hợp chuẩn có năng lực:

Chủ đầu tư cần yêu cầu phòng thí nghiệm cung cấp các hồ sơ năng lực cơ bản như sau:

- Quyết định công nhận năng lực phòng thí nghiệm với mã số LAS-XD của Bộ Xây dựng: Chủ đầu tư phải kiểm tra, đối chiếu thông tin phòng thí nghiệm đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận về năng lực; có thể kiểm tra thông tin trên website Bộ Xây dựng theo địa chỉ <http://www.xaydung.gov.vn> (gõ tên phòng thí nghiệm vào mục Tìm kiếm). Nội dung quan trọng là kiểm tra sự phù hợp của nhu cầu thử nghiệm với các phép thử đã được công nhận.

- Quy trình khảo sát, lấy mẫu và thí nghiệm kiểm tra chất lượng của loại VLXD tương ứng hiện đang yêu cầu thử nghiệm, kèm theo các tiêu chuẩn phương pháp thử, các hướng dẫn kỹ thuật: Việc yêu cầu nội dung này nhằm hiểu rõ cách thức, quy trình thực hiện của phòng thí nghiệm so với quy định của tiêu chuẩn phương pháp thử và điều kiện thực tế của công trình.

- Danh sách thiết bị thí nghiệm sử dụng để thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng VLXD theo yêu cầu của chủ đầu tư, kèm theo chứng chỉ kiểm định hoặc hiệu chuẩn còn hiệu lực; danh sách thí nghiệm viên trực tiếp thực hiện thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng VLXD theo yêu cầu của chủ đầu tư, kèm theo chứng chỉ đào tạo nhân viên thí nghiệm cho loại VLXD đó của cơ quan có chức năng đào tạo do Bộ Xây dựng công bố: Việc yêu cầu nội dung này nhằm đảm bảo độ tin cậy của thao tác và kết quả thử nghiệm.

- Báo giá chi phí thử nghiệm: Nhằm xem xét, đối chiếu, so sánh chi phí giữa các bên có cùng năng lực.

Trong quá trình gửi mẫu thử nghiệm, chủ đầu tư phải tổ chức giám sát, chứng kiến việc thử nghiệm để đảm bảo tính chính xác và khách quan của kết quả do phòng thí nghiệm thực hiện.

3. Đánh giá sự phù hợp của các kết quả thử nghiệm do phòng thí nghiệm cấp so với các yêu cầu của công trình:

Theo quy định tại Thông tư số 10/2013/TT-BXD, một trong các nội dung cơ bản và quan trọng nhất khi tổ chức nghiệm thu chất lượng VLXD đồng ý đưa vào sử dụng cho công trình là việc kiểm tra các kết quả thí nghiệm, đo lường, đánh giá sự phù hợp so với yêu cầu của thiết kế, quy chuẩn và tiêu chuẩn liên quan. Hiện nay, tại công trường, nội dung này thường chỉ được xem xét lướt qua, chủ yếu tin tưởng vào thương hiệu của các loại VLXD thông dụng trên thị trường và đồng ý nghiệm thu. Do đó, các chủ đầu tư phải quan tâm các vấn đề sau:

a) Sự đầy đủ thông tin theo yêu cầu của phiếu kết quả thử nghiệm:

Theo quy định tại khoản 7 Điều 6 - Thông tư số 06/2011/TT-BXD, phiếu kết quả thí nghiệm do phòng thí nghiệm thiết lập theo yêu cầu của các phép thử, nhưng phải có các thông tin và nội dung cơ bản sau:

- Tên cơ sở quản lý phòng thí nghiệm;

- Tên và địa chỉ phòng thí nghiệm, mã số LAS-XD (ghi theo quyết định công nhận);

- Số hợp đồng kinh tế hoặc văn bản yêu cầu của đơn vị yêu cầu thí nghiệm;

- Tên dự án/công trình/hạng mục công trình được khảo sát, lấy mẫu, thí nghiệm. Đối với các thí nghiệm phục vụ nghiên cứu/tự kiểm tra chất lượng của nhà sản xuất thì ghi rõ mục đích thí nghiệm.

- Tên cán bộ giám sát của Chủ đầu tư trong quá trình lấy mẫu, thí nghiệm;

- Loại mẫu thí nghiệm;

- Tiêu chuẩn và thiết bị thí nghiệm;

- Kết quả thí nghiệm;

- Thời gian lập phiếu kết quả thí nghiệm;

- Chữ ký của: nhân viên thí nghiệm và trưởng phòng thí nghiệm;

- Chữ ký của người có thẩm quyền và dấu pháp nhân của cơ sở quản lý phòng thí nghiệm.

Trường hợp nhận được phiếu kết quả thử nghiệm chưa đầy đủ các thông tin nêu trên, chủ đầu tư phải yêu cầu phòng thí nghiệm rà soát, kiểm tra lại để cung cấp kết quả cho đầy đủ theo quy định, đảm bảo tính hợp pháp và chính xác của kết quả thử nghiệm, là căn cứ để nghiệm thu VLXD đưa vào công trình.

Đối với một số loại VLXD đã là hàng hóa sản xuất công nghiệp được bán rộng rãi trên thị trường, một số chủ đầu tư không yêu cầu thử nghiệm lại và chấp thuận phiếu kết quả thử nghiệm do nhà sản xuất cung cấp theo lô sản phẩm, hàng hóa. Phiếu kết quả thử nghiệm này phải đảm bảo của phòng thí nghiệm hợp chuẩn, đầy đủ thông tin để đánh giá chất lượng sản phẩm, hàng hóa và trong vòng tối đa không quá 12 tháng (theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCHN, việc đánh giá giám sát định kỳ tại nơi sản xuất được thực hiện tùy theo phương thức đánh giá sự phù hợp và tối đa tần suất đánh giá không quá 12 tháng/lần).

b) Sự phù hợp về chất lượng VLXD so với thiết kế, quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật:

Hiện nay, sản phẩm, hàng hóa VLXD có tên trong QCVN 16:2011/BXD (06 nhóm: clanhke xi măng và xi măng; kính xây dựng; phụ gia cho xi măng và bê tông; VLXD chứa sợi vô cơ, sợi hữu cơ tổng hợp, sản phẩm hợp kim nhôm và sản phẩm

trên cơ sở gỗ; sơn, vật liệu chống thấm, vật liệu xảm khe; gạch ốp lát) và thép làm cốt bê tông được quy định tại QCVN 7:2011/BKHCN là VLXD nhóm 2. Theo đó, các loại VLXD này bắt buộc phải đảm bảo các chỉ tiêu chất lượng theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng. Do đó, cán bộ phụ trách công tác nghiệm thu vật tư, vật liệu của chủ đầu tư phải theo dõi, giám sát quá trình lấy mẫu thử nghiệm tại công trường đảm bảo thao tác, quy trình, số lượng mẫu và tính đại diện cho lô sản phẩm, hàng hóa theo yêu cầu của tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng được viện dẫn trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; đối chiếu, so sánh từng chỉ tiêu chất lượng theo kết quả thử nghiệm với yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia để chấp thuận hoặc không chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Các nội dung khác cần kiểm tra trước khi nghiệm thu vật tư, vật liệu đã trình bày tại mục V, phần B của văn bản này.

c) Sự phù hợp về chất lượng VLXD so với tiêu chuẩn do người sản xuất, người nhập khẩu công bố áp dụng:

Theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tất cả sản phẩm, hàng hóa (bao gồm VLXD) đều phải được người sản xuất, người nhập khẩu công bố tiêu chuẩn áp dụng và đảm bảo chất lượng so với nội dung đã công bố.

Do đó, chủ đầu tư phải tổ chức đối chiếu, so sánh từng chỉ tiêu chất lượng theo kết quả thử nghiệm với tiêu chuẩn do người sản xuất, người nhập khẩu công bố áp dụng, để chấp thuận hoặc không chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng.

D. Việc sử dụng VLXKN trong công trình xây dựng:

Việc sử dụng VLXKN thay thế gạch đất sét nung truyền thống là một xu hướng phát triển tất yếu do loại sản phẩm này có nhiều yếu tố vượt trội:

- Không dùng nguyên liệu đất sét để sản xuất. Vì đất sét chủ yếu khai thác từ đất nông nghiệp và đây là nguồn nguyên liệu không thể tái tạo. Việc sản xuất gạch xây nung từ đất sét biến đất canh tác thành ao hồ, biến đồng ruộng thành vùng đất trũng và sâu, ngập nước, làm giảm diện tích sản xuất cây lương thực, đe dọa về an ninh lương thực quốc gia. Để sản xuất 01 tỷ viên gạch đất sét nung có kích thước tiêu chuẩn sẽ tiêu tốn khoảng 1,5 triệu m³ đất sét, tương đương 75 ha đất nông nghiệp (độ sâu khai thác là 2 m) và 150.000 tấn than, đồng thời thải ra khoảng 0,57 triệu tấn khí CO₂ - gây hiệu ứng nhà kính và các khí thải độc hại khác gây ô nhiễm môi trường. Năm 2020 nhu cầu vật liệu xây của cả nước khoảng 42 tỷ viên quy tiêu

chuẩn, nếu đáp ứng nhu cầu này bằng gạch đất sét nung sẽ tiêu tốn khoảng 57 đến 60 triệu m³ đất sét, tương đương 2.800 đến 3.000 ha đất nông nghiệp. Đồng thời tiêu tốn 5,3 đến 5,6 triệu tấn than, thải ra khoảng 17 triệu tấn khí CO₂. Đây là một con số quá lớn, đe dọa đến sự phát triển bền vững của ngành xây dựng và VLXD của cả nước. Ngoài ra, đất sét nên dùng vào việc sản xuất các sản phẩm trang trí cao cấp, thẩm mỹ hơn hoặc gạch đặc chủng mang lại giá trị kinh tế cao cho ngành công nghiệp VLXD, đồng thời giảm được một khoảng ngoại tệ dùng cho nhập khẩu các loại sản phẩm cao cấp này...

- Có thể tận dụng phế thải công nghiệp, góp phần bảo vệ môi trường, tiết kiệm nhiên liệu (như than, củi, dầu DO). Theo quy hoạch phát triển ngành điện và luyện kim, lượng tro, xỉ phát thải hằng năm tăng nhanh, dự kiến đến năm 2020 sẽ khoảng 45 triệu tấn và sẽ cần khoảng 1.100 ha mặt bằng để chứa phế thải. Việc tận dụng phế thải công nghiệp để sản xuất VLXKN đóng vai trò tích cực trong việc bảo vệ môi trường.

- Có khả năng cách âm, cách nhiệt, chịu nhiệt tốt, bền, tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm thời gian thi công, một số loại gạch nhẹ có tỷ trọng thấp qua đó giảm tải trọng công trình và tiết kiệm chi phí xây dựng...

Tổng hợp các ưu điểm nêu trên, VLXKN được xem như loại VLXD thân thiện với môi trường và hiện đang được nhà nước khuyến khích sản xuất và sử dụng để thay thế gạch đất sét nung truyền thống.

1. Chương trình phát triển VLXKN:

a) Chương trình phát triển VLXKN theo Quyết định số 567/QĐ-TTg:

Ngày 28/4/2010, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 567/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chương trình phát triển VLXKN đến năm 2020. Theo đó, định hướng phát triển sản xuất và sử dụng VLXKN đến năm 2020 được quy định tại Quyết định số 567/QĐ-TTg như sau:

- Về chủng loại sản phẩm:

+ Gạch xi măng - cốt liệu: Tỷ lệ gạch xi măng - cốt liệu trên tổng số VLXKN khoảng 74% vào năm 2015 và 70% vào năm 2020.

+ Gạch nhẹ: Tỷ lệ gạch nhẹ trên tổng số VLXKN khoảng 21% vào năm 2015 và 25% vào năm 2020. Gạch nhẹ có 2 loại sản phẩm chính sau:

* Gạch từ bê tông khí chưng áp (AAC): Tỷ lệ gạch AAC trên tổng số VLXKN khoảng 16% vào năm 2015 và 20% vào năm 2020;

* Gạch từ bê tông bọt: Tỷ lệ gạch từ bê tông bọt trên tổng số VLXKN khoảng 5% từ năm 2015.

+ Gạch khác (đá chẻ, gạch đá ong, VLXKN từ đất đồi và phế thải xây dựng, phế thải công nghiệp, gạch silicat...) đạt tỷ lệ khoảng 5% từ năm 2015 trên tổng số VLXKN.

- Về công nghệ và quy mô công suất: Phát triển các cơ sở sản xuất VLXKN bằng công nghệ tiên tiến với quy mô công suất phù hợp với từng vùng, khu vực.

- Sử dụng VLXKN:

+ Từ năm 2011, các công trình nhà cao tầng (từ 9 tầng trở lên) sử dụng tối thiểu 30% VLXKN loại nhẹ (khối lượng thể tích không lớn hơn 1000 kg/m^3) trong tổng số vật liệu xây;

+ Khuyến khích các công trình xây dựng sử dụng VLXKN khác có độ rỗng lớn hơn 30% và VLXKN loại nhẹ.

b) Nội dung cơ bản của Chỉ thị tăng cường sử dụng VLXKN số 10/CT-TTg:

Ngày 16/4/2012, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục ban hành Chỉ thị số 10/CT-TTg về việc tăng cường sử dụng VLXKN và hạn chế sản xuất, sử dụng gạch đất sét nung. Trong đó, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo một số nội dung chủ yếu như sau:

- Khuyến khích sản xuất và ưu tiên sử dụng VLXKN, kể cả các sản phẩm tấm tường thạch cao và tấm 3D (loại sản phẩm này chưa được quy định rõ trong Quyết định số 567/QĐ-TTg).

- Các công trình sử dụng vốn nhà nước như: Trụ sở làm việc, bệnh viện, trường học... bắt buộc phải sử dụng VLXKN. Các công trình nhà cao tầng không phân biệt nguồn vốn, ưu tiên sử dụng VLXKN, đặc biệt là VLXKN loại nhẹ tối thiểu phải đạt 30% trong tổng số vật liệu xây. Khi phê duyệt dự án đầu tư xây dựng, các chủ đầu tư phải chú ý việc ưu tiên sử dụng VLXKN. Việc này sẽ được Bộ Xây dựng ban hành theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ ban hành các cơ chế chính sách một cách đồng bộ.

- Giao Bộ Tài chính đề xuất với Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội điều chỉnh mức thuế suất của thuế tài nguyên đối với đất sét sản xuất gạch lên mức

tối đa (15%). Đồng thời, giao UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương rà soát trình Hội đồng nhân dân quyết định nâng mức phí bảo vệ môi trường đối với việc khai thác đất sét làm gạch lên mức tối đa.

- Một số biện pháp cụ thể khác nhằm đẩy mạnh việc chấm dứt sản xuất gạch đất sét nung bằng lò thủ công, lò thủ công cải tiến, lò vòng sử dụng nhiên liệu hóa thạch và thu hồi tro, xỉ và thạch cao đảm bảo chất lượng để làm nguyên liệu cho sản xuất VLXKN...

c) Triển khai thực hiện Chương trình phát triển VLXKN tại TPHCM:

- Trong Quy hoạch phát triển VLXD TPHCM đến năm 2020, Ủy ban nhân dân thành phố cũng đã đề ra định hướng phát triển VLXKN để thay thế gạch đất sét nung truyền thống.

- Theo đó, thành phố xác định rõ định hướng phát triển đối với vật liệu xây như sau:

+ Không khai thác đất sét sản xuất gạch xây nung, không đầu tư các cơ sở sản xuất gạch xây nung trên địa bàn Thành phố.

+ Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư các cơ sở sản xuất gạch không nung trong các khu công nghiệp để phục vụ cho nhu cầu của thành phố.

+ Phát triển sản xuất các loại vật liệu nhẹ, siêu nhẹ dùng để làm tường, vách ngăn, vật liệu chống cháy, chậm cháy, vật liệu cách âm, cách nhiệt, cách điện, tiết kiệm năng lượng, vật liệu mới...

- Trong năm 2011, thành phố đã tổ chức và thực hiện thành công việc chấm dứt hoạt động các cơ sở sản xuất gạch nung bằng lò thủ công trên địa bàn (305 lò gạch thủ công của 94 cơ sở tại quận 9 và Thủ Đức).

- Sở Xây dựng đã phối hợp với Vụ Vật liệu Xây dựng của Bộ Xây dựng, Hội Vật liệu Xây dựng, Hiệp hội Xây dựng và VLXD thành phố tổ chức một số hội thảo liên quan nhằm khuyến khích phát triển VLXKN; phối hợp với các tỉnh miền Đông Nam Bộ trong vùng TPHCM tổ chức hội nghị giao ban, liên kết, hợp tác trong nhiều lĩnh vực của ngành xây dựng, trong đó có lĩnh vực VLXD, nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp VLXD có thể phát triển mạnh tại các tỉnh.

- Sở Xây dựng hiện đang trình Ủy ban nhân dân thành phố Chi thị tăng cường sử dụng VLXKN trong các công trình xây dựng trên địa bàn TPHCM, trong đó tham

muu các công việc cụ thể của các Sở ngành và đơn vị có liên quan, nhằm triển khai thực hiện chương trình một cách có hiệu quả tại TPHCM.

2. Thông tư số 09/2012/TT-BXD ngày 28/11/2012 của Bộ Xây dựng:

Ngày 28/11/2012, Bộ Xây dựng mới ban hành Thông tư số 09/2012/TT-BXD quy định sử dụng VLXKN trong các công trình xây dựng. Theo quy định tại Thông tư số 09/2012/TT-BXD, tại TPHCM các công trình xây dựng được đầu tư bằng nguồn vốn Nhà nước theo quy định hiện hành bắt buộc phải sử dụng 100% VLXKN kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực (ngày 15/01/2013). Các công trình xây dựng từ 9 tầng trở lên không phân biệt nguồn vốn, từ nay đến năm 2015 phải sử dụng tối thiểu 30% và sau năm 2015 phải sử dụng tối thiểu 50% VLXKN loại nhẹ trong tổng số vật liệu xây (tính theo thể tích khối xây). Khuyến khích sử dụng VLXKN trong các công trình xây dựng không phân biệt nguồn vốn, không phân biệt khu vực đô thị, không phân biệt số tầng.

VLXKN bao gồm: Gạch xi măng - cốt liệu; Vật liệu nhẹ (gạch từ bê tông khí chưng áp, gạch từ bê tông khí không chưng áp, gạch từ bê tông bọt, tấm Panel từ bê tông khí chưng áp); Tấm tường thạch cao, tấm 3D; Gạch khác (đá chẻ, gạch đá ong, vật liệu xây không nung từ đất đồi và phế thải xây dựng, phế thải công nghiệp, gạch silicat...).

Thông tư số 09/2012/TT-BXD cũng quy định rõ trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc sử dụng VLXKN đối với công trình xây dựng (người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, tư vấn thiết kế, nhà thầu thi công xây dựng, tư vấn giám sát, các tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khi thẩm tra, thẩm định các dự án).

Một số công trình có yêu cầu đặc thù không sử dụng VLXKN thì phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, chấp thuận (Bộ Xây dựng đối với các công trình cấp đặc biệt và cấp I; Bộ Quốc phòng và Bộ Công an đối với các công trình an ninh, quốc phòng có yêu cầu đặc biệt về việc sử dụng vật liệu xây; các Bộ chuyên ngành đối với các công trình đặc thù của ngành; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các công trình còn lại).

Các công trình đã được cấp phép xây dựng hoặc được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện như giấy phép đã được cấp hoặc quyết định đã được phê duyệt; khuyến khích chủ đầu tư thay đổi thiết kế để sử dụng vật liệu không nung.

3. Chỉ thị số 04/2013/CT-UBND ngày 28/01/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố:

Ngày 28/01/2013, Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Chỉ thị số 04/2013/CT-UBND về tăng cường sử dụng vật liệu xây không nung trong các công trình xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Trong Chỉ thị số 04/2013/CT-UBND, Ủy ban nhân dân thành phố yêu cầu các Sở - ban - ngành, Ủy ban nhân dân các quận - huyện, các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và VLXD trên địa bàn thành phố nghiêm túc thực hiện các nội dung liên quan đến sản xuất, kinh doanh và sử dụng VLXKN theo quy định. Các công trình đã được cấp phép xây dựng hoặc được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật trước ngày 15 tháng 01 năm 2013 thì thực hiện như giấy phép đã được cấp hoặc quyết định đã được phê duyệt; khuyến khích chủ đầu tư thay đổi thiết kế để sử dụng vật liệu xây không nung. Trường hợp vượt quá thời gian thực hiện dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật được duyệt, hoặc sau 12 tháng kể từ ngày được cấp phép xây dựng mà chưa thi công xây dựng công trình, chủ đầu tư phải tổ chức thực hiện việc sử dụng vật liệu xây không nung trong công trình theo tỷ lệ quy định của Thông tư số 09/2012/TT-BXD của Bộ Xây dựng.

Đồng thời, Ủy ban nhân dân thành phố cũng chỉ đạo tổ chức quản lý, thanh tra, kiểm tra, giám sát việc tuân thủ sử dụng VLXKN trong các công trình xây dựng sử dụng vốn nhà nước và các công trình xây dựng từ 9 tầng trở lên trên địa bàn thành phố cho phù hợp với các quy định.

4. Các tiêu chuẩn quốc gia hiện hành về mức yêu cầu kỹ thuật của các loại VLXKN:

- Quyết định số 3628/QĐ-BKHHCN ngày 24/11/2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố tiêu chuẩn quốc gia. Trong đó có các tiêu chuẩn liên quan đến VLXKN:

- + TCVN 6477:2011 - Gạch bê tông.
- + TCVN 7959:2011 - Bê tông nhẹ - Gạch bê tông khí chưng áp (AAC).
- + TCVN 9029:2011 - Bê tông nhẹ - Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp - Yêu cầu kỹ thuật.
- + TCVN 9028:2011 - Vữa cho bê tông nhẹ.

- Quyết định số 1676/QĐ-BKHHCN ngày 14/8/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố tiêu chuẩn quốc gia. Trong đó có tiêu chuẩn tấm 3D:

+ TCVN 7575-1: 2007 - Tấm 3D dùng trong xây dựng - Phần 1: Quy định kỹ thuật.

+ TCVN 7575-3: 2007 - Tấm 3D dùng trong xây dựng - Phần 3: Hướng dẫn lắp dựng.

- Quyết định số 3099/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2010 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố tiêu chuẩn quốc gia. Trong đó có tiêu chuẩn TCVN 8256:2009 Tấm thạch cao - Yêu cầu kỹ thuật.

5. Các định mức, đơn giá VLXKN đã được cơ quan có thẩm quyền công bố:

- Công văn số 1776/BXD-VP ngày 16/8/2007 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán xây dựng công trình - Phần Xây dựng và công văn số 1299/SXD-QLKTXD ngày 29/02/2008 của Sở Xây dựng về việc công bố đơn giá xây dựng cơ bản (phần xây dựng và phần lắp đặt) khu vực TPHCM: AK.77400 Làm vách bằng tấm thạch cao.

- Quyết định số 1091/QĐ-BXD ngày 26/12/2011 của Bộ Xây dựng về việc Công bố Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần xây dựng (bổ sung):

+ AE.81000 Xây gạch block bê tông rỗng.

+ AE.85000 ÷ AE.87000 Xây gạch bê tông khí chưng áp (AAC) bằng vữa xây bê tông nhẹ.

+ AE.88100 Xây gạch bê tông khí chưng áp (AAC) bằng vữa thông thường.

+ AG.22100 Lắp dựng tấm tường V-3D.

+ AG.22400 Lắp dựng lưới thép V-3D tăng cường góc tường, sàn, ô cửa, ô trống, cạnh tấm, cầu thang.

- Trường hợp định mức, đơn giá xây dựng chưa có trong hệ thống định mức, đơn giá đã được công bố hoặc những định mức, đơn giá đã được công bố nhưng chưa phù hợp với biện pháp, điều kiện thi công, yêu cầu kỹ thuật của công trình: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

6. Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXKN sử dụng trong công trình xây dựng:

Việc quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXKN sử dụng trong công trình xây dựng thực hiện tương tự như các nội dung tại mục V, phần B nêu trên.

Tóm lại, các loại VLXKN thông dụng hiện nay chưa phải là VLXD nhóm 2 (sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn, trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, sử dụng trong công trình xây dựng có tiềm ẩn nguy cơ gây hại cho người và công trình xây dựng, cho môi trường xung quanh). Do đó, việc kiểm soát chất lượng của VLXKN được sử dụng vào công trình chủ yếu dựa vào việc so sánh, đối chiếu mức chất lượng của vật liệu được cung cấp đến công trình so với tiêu chuẩn chất lượng do nhà sản xuất hoặc nhà nhập khẩu công bố áp dụng. Trường hợp nhà sản xuất hoặc nhập khẩu không công bố tiêu chuẩn áp dụng thì sản phẩm, hàng hóa đó không đủ điều kiện lưu thông trên thị trường và sử dụng trong công trình xây dựng. Tiêu chuẩn áp dụng có thể là tiêu chuẩn Việt Nam (như một số tiêu chuẩn TCVN đã nêu tại khoản 2.1, mục 2 nêu trên), hoặc tiêu chuẩn nước ngoài (trường hợp nhà sản xuất tự nhận thấy có năng lực duy trì hoạt động sản xuất đáp ứng mức yêu cầu kỹ thuật của tiêu chuẩn nước ngoài), hoặc tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất tự xây dựng.

7. Các chính sách ưu đãi trong đầu tư sản xuất VLXKN:

- Đầu tư công nghệ mới, chuyển giao công nghệ, các dự án ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực VLXKN, chế tạo thiết bị sản xuất VLXKN được hưởng các ưu đãi về cho vay, tài trợ, hỗ trợ tài chính của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (thành lập theo Nghị định số 122/2003/NĐ-CP ngày 22/10/2003), Quỹ phát triển khoa học và công nghệ thành phố (thành lập theo Quyết định số 76/2007/QĐ-UBND ngày 16/5/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố), Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia (thành lập theo Quyết định số 1342/QĐ-TTg ngày 05/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ), Luật Chuyển giao công nghệ. Nội dung và thủ tục để được hưởng ưu đãi, đề nghị Công ty liên hệ Sở Khoa học và Công nghệ để được hướng dẫn cụ thể.

- Hỗ trợ lãi suất vay vốn, trợ giúp đầu tư theo Quyết định số 33/2011/QĐ-UBND ngày 28/5/2011 và Quyết định số 38/2013/QĐ-UBND ngày 23/9/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố và chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của

Chính phủ. Nội dung và thủ tục để được hưởng ưu đãi, đề nghị Công ty liên hệ Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên được hưởng thuế nhập khẩu 0% theo quy định tại Thông tư số 193/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính ban hành biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế đối với các loại vật tư, thiết bị: Xe nâng, xe xúc lật, máy ép thủy lực, máy cắt, thiết bị chùng áp, máy dỡ gạch, bột nhôm (hàm lượng Al > 85%). Đơn vị phải liên hệ với Bộ Xây dựng để được xác nhận về lô hàng vật tư, thiết bị nhập khẩu phục vụ sản xuất VLXKN theo thủ tục tại công văn số 03/BXD-VLXD ngày 18/01/2011 của Bộ Xây dựng.

- Miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư (bao gồm trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế công nghệ, đổi mới công nghệ) sản xuất vật liệu composit, các loại VLXD nhẹ hoặc dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), bao gồm: thiết bị, máy móc; phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ trong nước chưa sản xuất được, phương tiện vận tải chuyên đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy; linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng quy định tại điểm a và điểm b khoản 6 Điều 12 - Nghị định số 87/2010/NĐ-CP; nguyên liệu, vật tư trong nước chưa sản xuất được dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc quy định tại điểm a khoản 6 Điều 12 - Nghị định số 87/2010/NĐ-CP; vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

- Theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 - Quyết định số 567/QĐ-TTg, các dự án chế tạo thiết bị sản xuất VLXKN nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên được hưởng ưu đãi như đối với các dự án thuộc chương trình cơ khí trọng điểm theo Quyết định số 10/2009/QĐ-TTg ngày 16/01/2009 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm và danh mục các sản phẩm cơ khí trọng điểm, danh mục dự án đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2015, Thông

tur số 193/2012/TT-BTC. Nội dung và thủ tục để được hưởng ưu đãi, đề nghị Công ty liên hệ Ban chỉ đạo Chương trình sản phẩm cơ khí trọng điểm.

- Ngoài ra, doanh nghiệp đầu tư sản xuất VLXKN khi đảm bảo chấp hành tốt quy định pháp luật, được các cơ quan quản lý Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để khảo sát thị trường, quảng bá sản phẩm, tham dự hội chợ, triển lãm, diễn đàn đầu tư trong nước và nước ngoài, đề xuất nhu cầu trưng bày sản phẩm tại Phòng trưng bày sản phẩm xuất khẩu của thành phố.

8. Các hành vi vi phạm và xử phạt liên quan đến sử dụng VLXKN trong công trình:

Theo quy định tại Nghị định số 121/2013/NĐ-CP:

a) Đối với chủ đầu tư:

Vi phạm quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng:

- Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không sử dụng vật liệu xây không nung đối với công trình bắt buộc sử dụng vật liệu xây không nung.

- Ngoài ra, tùy theo hành vi còn áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau: buộc sử dụng vật liệu xây không nung theo quy định đối với phần còn lại của công trình đang xây dựng.

b) Đối với nhà thầu:

- Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: không đưa vào thiết kế vật liệu xây không nung đối với công trình bắt buộc sử dụng vật liệu xây không nung.

- Vi phạm quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng:

Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ quy định của thiết kế về sử dụng vật liệu xây không nung đối với công trình bắt buộc phải sử dụng vật liệu xây không nung.

- Vi phạm quy định về giám sát thi công xây dựng công trình:

Đề nhà thầu thi công không sử dụng vật liệu xây không nung theo thiết kế đối với công trình theo quy định bắt buộc phải sử dụng vật liệu xây không nung.

- Ngoài ra, tùy theo hành vi còn áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau:

buộc đưa vào thiết kế, dự toán các loại vật liệu xây không nung theo quy định đối với phần còn lại của công trình đang xây dựng.

Sở Xây dựng phổ biến, hướng dẫn một số nội dung cơ bản nêu trên để các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và VLXD tổ chức quản lý chất lượng, sử dụng VLXD trong công trình thật sự hiệu quả và phù hợp với quy định hiện hành./.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phan Đức Nhuận

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng